

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



Wondershare
PDFelement



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 07
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	08 - 74
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 74



Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP
Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 18/08/2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Tổng giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban
Ông Phạm Cao Nhuệ	Kiểm soát viên
Bà Phan Thị Nhị Hà	Kiểm soát viên

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP
Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Thành phố Hà Nội

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Cảnh Tinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2023



Số: 040323.002/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP được lập ngày 04/03/2023, từ trang 08 đến trang 74, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 100322.015/BCTC.KT5 ngày 10/03/2022 về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc ghi nhận Tài sản cố định và công tác cổ phần hóa tại Công ty CP Cảng Hải Phòng, thu xác nhận công nợ và công tác cổ phần hóa tại Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Biển Đông. Các vấn đề này Tổng Công ty đang trong quá trình xử lý, khắc phục, do đó chúng tôi tiếp tục đưa ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, cụ thể như sau:

1. Việc ghi nhận Tài sản cố định và công tác cổ phần hóa tại Công ty CP Cảng Hải Phòng

Tại Thuyết minh số 43 - Thông tin khác, Tổng Công ty đang trình bày các thông tin liên quan đến việc ghi nhận, quản lý, theo dõi tài sản, dùng trích khấu hao và tạm nộp vào ngân sách tiền khấu hao, lãi vay đối với các tài sản thuộc cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ (tài sản thuộc Công ty CP Cảng Hải Phòng) có tổng nguyên giá 279,7 tỷ VND, giá trị còn lại là 148,9 tỷ VND. Đây là các tài sản thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư, sử dụng nguồn vốn vay ODA Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ với số tiền tương ứng 342,1 tỷ VND. Hiện tại, Công ty CP Cảng Hải Phòng đang trình các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án thuê khai thác các tài sản này.

Mặt khác, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty CP Cảng Hải Phòng (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính thức quyết toán cổ phần hóa của cấp có thẩm quyền, số liệu Báo cáo tài chính của Công ty CP Cảng Hải Phòng sẽ được điều chỉnh nếu cần thiết.

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng không thể xác định được liệu có cần phải điều chỉnh các khoản mục có liên quan hay không cũng như không đánh giá được ảnh hưởng của toàn bộ các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty.

2. Thư xác nhận công nợ và công tác cổ phần hóa tại Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông (“Biển Đông”)

- Thư xác nhận độc lập và thông báo lãi vay mà chúng tôi nhận được liên quan đến khoản vay và chi phí lãi vay phải trả Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (“VFC”) của Dự án tàu Container 1730 TEU V22 đang cao hơn so với số sách kế toán của Biển Đông tại thời điểm 01/01/2022 lần lượt là 28.667.314,77 USD và 50.565.211,16 USD, tại thời điểm 31/12/2022 lần lượt là 28.667.314,77 USD và 54.886.802,34 USD. Nguyên nhân là do Biển Đông đã thực hiện bù trừ nợ gốc và lãi vay phải trả VFC sang cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (“Bạch Đằng”) theo biên bản bàn giao ký ngày 05/08/2015 với Bạch Đằng (xem thêm tại Thuyết minh số 8⁽⁴⁾, 21⁽¹⁾ và 24⁽¹⁾). Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp để có thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đính kèm.
- Tại thuyết minh số 2.21, Tổng Công ty đang trình bày việc Công ty TNHH MTV Biển Đông xử lý số chênh lệch giữa số tiền Công ty nhận nợ với Công ty TNHH Mua Bán nợ Việt Nam (DATC) so với giá trị khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng phát sinh trước ngày chuyển đổi chủ nợ (viết tắt là “số chênh lệch”). Cụ thể, trước năm 2018 (căn cứ Công văn số 751/BTC-TCDN ngày 17/09/2015 của Bộ Tài chính) và trong năm 2022 (căn cứ Thông tư số 46/2021/TT-BTC ngày 23/06/2021; công văn số 751/BTC-TCDN ngày 17/09/2015; công văn số 1440/BTC-TCDN ngày 08/02/2021 của Bộ Tài chính), số chênh lệch được ghi nhận tăng giá trị phần vốn nhà nước tại Công ty. Trong giai đoạn từ 2018 đến năm 2021, số chênh lệch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Nếu Biển Đông áp dụng nhất quán theo quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành (ghi nhận số chênh lệch này vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) thì trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416) sẽ giảm xuống và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) sẽ tăng lên một khoản 2.104,86 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 1.660,78 tỷ VND). Đồng thời, trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 chỉ tiêu Thu nhập khác (Mã số 31) sẽ tăng lên số tiền 444,08 tỷ VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất các nội dung sau:

- Tại thuyết minh số 1: Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đang phản ánh giá trị khoản đầu tư vào Công ty con này là 415,46 tỷ VND. Đây là giá trị mà Tổng Công ty đã chuyển trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành ("Nhà đầu tư") theo các quy định của hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu cổ phần.

Ngoài ra, Tổng Công ty và Nhà đầu tư vẫn đang trong quá trình trao đổi, xem xét về giá trị lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư trong giai đoạn tham gia đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn. Vì vậy, Tổng Công ty chưa ghi nhận bất kỳ nghiệp vụ kinh tế nào liên quan đến giá trị này vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

- Tại thuyết minh 2.3: Các báo cáo tài chính của một số Công ty con, Công ty liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đang tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty này. Các báo cáo tài chính của các đơn vị này đang được lập và trình bày trên giả định hoạt động liên tục.
- Theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Công ty mẹ - Tổng Công ty phải thực hiện quyết toán thuế, các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước với Cơ quan thuế và đề nghị Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi trả chế độ cho người lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã hoàn thành việc quyết toán thuế, các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước. Tổng Công ty đã lập hồ sơ quyết toán các nội dung còn lại và đệ trình nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt, do vậy số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo có thể thay đổi sau khi có phê duyệt.
- Tại thuyết minh số 17⁽⁹⁾⁽¹⁰⁾: Dự án Xây dựng công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I được triển khai từ năm 2002 với tổng mức đầu tư theo dự toán ban đầu là 230,3 tỷ VND và Dự án Xây dựng công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II được triển khai từ năm 2009 với tổng mức đầu tư theo dự toán ban đầu là 829,8 tỷ VND. Việc đầu tư 02 dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Tổng chi phí đầu tư của dự án Giai đoạn I và Giai đoạn II tính đến thời điểm 31/12/2022 lần lượt là 59,4 tỷ VND và 8,6 tỷ VND. Công ty CP Cảng Cần Thơ đang chờ hoàn tất thủ tục pháp lý và huy động vốn để tiếp tục triển khai đầu tư khi có điều kiện.
- Tại thuyết minh số 17⁽⁷⁾: Dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, Công ty CP Cảng Sài Gòn đã tạm nộp về tiền thuê đất, mặt nước theo thông báo của Chi cục thuế Huyện Nhà Bè - Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền 51,48 tỷ VND. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan quản lý thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về cơ sở của việc bù trừ tiền thuê đất nêu trên với các khoản chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng tại Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước đã chi trả.
- Tại thuyết minh số 20: Công ty CP Cảng Sài Gòn đã tạm nộp về tiền thuê đất và thuế đất theo thông báo của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Chi cục thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền 127 tỷ VND. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty CP Cảng Sài Gòn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan quản lý thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về cơ sở của việc phải nộp số tiền thuê đất bổ sung.
- Tại thuyết minh số 23⁽⁵⁾⁽⁷⁾⁽⁸⁾: Công ty CP Cảng Sài Gòn đã tiếp nhận tiền ứng vốn từ Ngân sách Nhà nước và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty CP Cảng Sài Gòn. Đến thời điểm hiện tại dự án này vẫn đang tiếp tục triển khai thực hiện.

- Tại thuyết minh số 23⁽¹⁾ phản ánh khoản lãi phải trả Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (VFC) liên quan đến nợ gốc vay của Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang (là dự án do Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang làm chủ đầu tư) đang được Công ty này ghi nhận theo lãi suất tái cơ cấu theo Nghị quyết 107/NQ-CP ngày 10/10/2017 của Chính Phủ, tuy nhiên VFC vẫn chưa thực hiện cơ cấu nợ theo Nghị quyết 107 cho Công ty.
- Tại thuyết minh số 23⁽⁶⁾ và 24⁽¹⁾: Liên quan đến việc Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang (là dự án do Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang làm chủ đầu tư) đã ngừng thực hiện và không tiếp tục đầu tư theo văn bản số 403/TTg-KTN ngày 29/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ, Báo cáo tài chính của Công ty này đang trình bày các thông tin liên quan đến khoản phải trả về ứng vốn của Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy (SBIC) và một khoản vay đầu tư dự án thanh toán bằng đồng Việt Nam (VND) nhưng quy đổi qua USD theo tỷ giá tạm tính để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm. Về khoản ứng vốn của SBIC, Chính phủ hiện đã ban hành Nghị quyết 107/NQ-CP cho tái cơ cấu khoản này tuy nhiên SBIC vẫn chưa thực hiện theo Nghị quyết của Chính phủ.
- Tại thuyết minh 25 và 35: Công ty CP Cảng Quy Nhơn đã thực hiện trích lập dự phòng phải trả cho nghĩa vụ pháp lý với số tiền là 53,67 tỷ VND theo Bản án số 31/2022/KDTM-PT ngày 16 tháng 12 năm 2022 (bản án phúc thẩm lần 2) của TAND cấp cao tại Đà Nẵng, liên quan đến vụ án tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa Công ty và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long. Hiện nay, Công ty đang triển khai các bước công việc để chuẩn bị tham gia vào thủ tục giám đốc thẩm đối với vụ tranh chấp này.
- Tại thuyết minh số 47 - Số liệu so sánh: Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều chỉnh hồ tổ lại số liệu so sánh căn cứ theo các Báo cáo Kiểm toán Nhà Nước về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà Nước năm 2021 tại Công ty mẹ và các Công ty con.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2023

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0762-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.835.961.755.122	12.520.601.447.968
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	2.384.234.648.554	2.373.919.151.232
1. Tiền	111		1.510.559.243.549	1.517.057.001.329
2. Các khoản tương đương tiền	112		873.675.405.005	856.862.149.903
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	6.399.790.495.268	6.185.695.700.374
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	468.838
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.399.790.495.268	6.185.695.231.536
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.952.757.386.819	2.960.053.771.291
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.886.696.734.187	1.989.608.515.969
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	768.289.825.134	513.706.747.749
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.400.000.000	1.400.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	761.346.250.209	769.169.507.378
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(466.754.019.511)	(315.259.566.754)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	1.778.596.800	1.428.566.949
IV. Hàng tồn kho	140	11	591.366.541.579	490.685.360.955
1. Hàng tồn kho	141		865.815.443.646	780.632.014.526
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(274.448.902.067)	(289.946.653.571)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		507.812.682.902	510.247.464.116
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	64.068.198.873	124.761.558.574
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		299.739.656.118	231.080.168.218
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	144.004.827.911	154.405.737.324

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.110.523.943.986	14.106.620.559.577
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		614.527.131.885	512.129.621.236
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	90.097.201.044	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	24.653.398.581	24.653.398.581
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	365.787.180.000	361.975.680.000
4. Phải thu dài hạn khác	216	8	134.025.919.960	125.537.110.355
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(36.567.700)	(36.567.700)
II. Tài sản cố định	220		9.498.926.039.541	10.099.694.858.464
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	8.763.795.905.237	9.378.588.878.935
- Nguyên giá	222		31.096.611.392.726	31.327.664.555.688
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.332.815.487.489)	(21.949.075.676.753)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	51.058.756.289	7.616.000.000
- Nguyên giá	225		58.290.437.844	9.520.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.231.681.555)	(1.904.000.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	684.071.378.015	713.489.979.529
- Nguyên giá	228		917.341.930.977	922.856.923.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(233.270.552.962)	(209.366.943.918)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	493.684.119.050	534.390.152.457
- Nguyên giá	231		795.716.654.393	796.567.297.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(302.032.535.343)	(262.177.145.054)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	17	1.012.392.553.088	756.106.201.631
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		38.767.126.456	38.277.258.744
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		973.625.426.632	717.828.942.887
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	1.940.715.358.546	1.795.721.216.388
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.544.608.361.131	1.397.987.118.249
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		420.851.466.281	422.448.278.281
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(24.744.468.866)	(24.714.180.142)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		550.278.741.876	408.578.509.401
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	519.796.174.138	380.239.024.729
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	39	30.427.163.738	28.228.676.672
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		55.404.000	110.808.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26.946.485.699.108	26.627.222.007.545

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.861.117.369.313	15.045.694.542.045
I. Nợ ngắn hạn	310		8.331.224.508.820	9.862.999.749.664
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.382.791.674.098	1.298.044.580.054
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	63.181.455.408	87.129.342.395
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	299.257.919.334	287.968.220.505
4. Phải trả người lao động	314		556.372.125.742	572.785.085.211
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	2.166.656.333.778	2.273.620.560.913
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	37.268.709.248	76.407.808.461
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	1.696.732.394.948	1.905.909.399.350
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	1.943.480.316.361	3.239.939.728.733
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	72.438.282.134	26.591.925.139
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		113.045.297.769	94.603.098.903
II. Nợ dài hạn	330		4.529.892.860.493	5.182.694.792.381
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	21	14.739.076.642	15.167.333.302
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	40.236.147.240	44.145.656.088
3. Phải trả dài hạn khác	337	23	2.402.021.845.074	2.383.023.105.453
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	1.581.286.917.436	2.250.021.945.526
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	39	491.608.874.101	490.336.752.012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.085.368.329.795	11.581.527.465.500
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	14.085.368.329.795	11.581.527.465.500
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>12.005.880.000.000</i>	<i>12.005.880.000.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.945.029.557	10.945.029.557
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		89.940.729.693	89.940.729.693
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	27	(3.251.786.782.350)	(3.695.871.331.806)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		18.595.399.399	16.830.416.168
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.586.187.454.224	1.045.000.690.481
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		92.227.502	7.656.282.218
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(643.878.885.994)	(1.783.322.740.197)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>(2.478.156.174.288)</i>	<i>(4.064.363.537.951)</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>1.834.277.288.294</i>	<i>2.281.040.797.754</i>
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.269.393.157.764	3.884.468.389.386
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26.946.485.699.108	26.627.222.007.545

Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu

Lê Duy Dương
Trưởng Ban Tài chính
kế toán



Nguyễn Cảnh Tinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	14.343.686.248.489	13.341.473.843.784
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		687.278.604	2.705.028.147
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		14.342.998.969.885	13.338.768.815.637
4. Giá vốn hàng bán	11	30	10.366.739.899.882	9.592.286.545.772
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.976.259.070.003	3.746.482.269.865
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	548.659.637.558	606.874.404.375
7. Chi phí tài chính	22	32	501.962.831.162	558.327.878.540
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		375.639.793.526	500.124.859.911
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	33	173.774.366.661	797.153.529.541
9. Chi phí bán hàng	25	34	155.691.014.821	107.413.676.244
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	1.324.303.853.106	998.849.373.488
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.716.735.375.133	3.485.919.275.509
12. Thu nhập khác	31	36	409.268.446.027	433.599.594.161
13. Chi phí khác	32	37	70.673.494.779	113.970.685.358
14. Lợi nhuận khác	40		338.594.951.248	319.628.908.803
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.055.330.326.381	3.805.548.184.312
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	515.778.893.467	457.391.397.682
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	39	(926.364.977)	20.861.853.441
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.540.477.797.891	3.327.294.933.189
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.834.849.768.096	2.296.953.367.238
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		705.628.029.795	1.030.341.565.951
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	1.528	1.913

Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu

Lê Duy Dương
Trưởng Ban Tài chính
kế toán



Nguyễn Cảnh Tinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.055.330.326.381	3.805.548.184.312
2. Điều chỉnh cho các khoản			1.184.862.545.108	427.479.534.107
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		1.321.487.506.136	1.340.810.722.672
- Các khoản dự phòng	03		181.873.346.972	28.226.441.424
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		22.177.903.219	(32.305.172.406)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(716.316.004.745)	(1.409.377.317.494)
- Chi phí lãi vay	06		375.639.793.526	500.124.859.911
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.240.192.871.489	4.233.027.718.419
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36.404.126.141)	(698.884.553.388)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(85.673.296.832)	(77.788.910.885)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(223.841.722.639)	858.869.343.599
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(62.293.228.469)	(72.851.541.476)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		468.838	(468.838)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(390.531.546.577)	(272.079.966.683)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(473.295.323.451)	(373.296.853.914)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.826.302.805	599.916.423
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(361.837.033.899)	(120.412.262.641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.609.143.365.124	3.477.182.420.616
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.180.608.613.590)	(486.054.337.423)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		213.665.948.377	132.306.389.062
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.426.933.137.651)	(10.141.630.070.820)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.218.895.372.419	8.917.994.267.261
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.528.000.000)	(591.444.173.501)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.287.801.850	239.944.562.565
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		349.471.581.849	345.549.972.172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(834.749.046.746)	(1.583.333.390.684)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		591.468.850.836	376.612.618.709
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.112.578.741.842)	(1.542.490.166.453)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(262.856.839.377)	(193.352.498.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.783.966.730.383)	(1.359.230.045.904)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
				VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.572.412.005)	534.618.984.028
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.373.919.151.232	1.835.366.972.444
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		19.887.909.327	3.933.194.760
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	<u>2.384.234.648.554</u>	<u>2.373.919.151.232</u>

Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu

Lê Duy Dương
Trưởng Ban Tài chính
kế toán



Nguyễn Cảnh Tinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ cảng biển, đại lý hàng hải, dịch vụ hàng hải, vận tải đường biển, dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2022, mặc dù có sự chững lại vào các tháng cuối năm nhưng nhìn chung thị trường vận tải biển vẫn tiếp tục duy trì diễn biến tích cực từ cuối năm 2021, giá cước vận tải cũng như giá các dịch vụ liên quan vẫn duy trì ở mức cao so với các năm trước đây. Theo đó, doanh thu các mảng dịch vụ chính của toàn Tổng Công ty như vận tải, cảng biển và dịch vụ hàng hải đều có sự tăng trưởng mạnh so với năm trước. Cùng với đó, hoạt động tái cơ cấu các khoản nợ và tái cơ cấu đội tàu tại các Công ty vận tải biển cũng mang lại các khoản lợi nhuận lớn. Các yếu tố trên là nguyên nhân chính tạo ra khoản Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp hơn 3.055,3 tỷ VND trong năm 2022.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Phát triển Hàng hải	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Vimec Logistics	TP. Hà Nội	59,72%	60,59%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận chuyển
Công ty CP Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,01%	99,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Cảng Quy Nhơn ⁽ⁱ⁾	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	100,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	41,26%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	TP. Hải Phòng	47,21%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	55,54%	60,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ khám chữa bệnh
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ đào tạo
Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,52%	74,13%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	59,26%	90,54%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	41,44%	63,31%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	33,38%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	34,51%	52,72%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực VOSCO	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Cung cấp nhân lực
Công ty CP Dịch vụ Cảng Hậu Giang	Hậu Giang	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải

⁽ⁱ⁾: Thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác cổ phần hóa tại Công ty CP Cảng Quy Nhơn (“QNP”), Ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng Công ty

đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng Công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo Hợp đồng, Tổng giá trị chuyển giao bao gồm (1) Số tiền chuyển giao và (2) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

- Số tiền chuyển giao (1) là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng Công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.
- Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (2) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng Công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đến thời điểm 31/12/2022, các bên vẫn chưa xác định được giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành là bao nhiêu. Vì vậy, Tổng Công ty chưa thanh toán khoản này cho Hợp Thành.

Ngoài ra, Tổng Công ty có các công ty con đang thực hiện thủ tục phá sản nên không được hợp nhất báo cáo tài chính này, bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Xuất nhập khẩu Vật tư đường biển	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Đang thực hiện thủ tục phá sản
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Đang thực hiện thủ tục phá sản

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất

quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con. Báo cáo tài chính của một số Công ty con và Công ty liên kết gồm: Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông, Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang, Công ty CP Vinalines Nha Trang, Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA có các sự kiện cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty này như lỗ lũy kế lớn, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn... nhưng báo cáo tài chính của các Công ty này vẫn được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục để hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng, với việc các đơn vị đang trong quá trình quyết liệt tái cơ cấu các khoản nợ vay, đồng thời thị trường vận tải biển đang có những chuyển biến hết sức tích cực trong năm cũng như các năm tiếp theo thì giả định hoạt động liên tục để lập Báo cáo tài chính của các công ty này là phù hợp.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm

giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tổng Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Tổng Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Tổng Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Tổng Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Tổng Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển Vinalines - đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dịch vụ hoặc hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của dự án đầu tư bất động sản để bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Chính

sách khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng Công ty và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	không trích khấu hao
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 21 năm

Trong đó, tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang và Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông: các công ty này chưa hoàn thành công tác cổ phần hóa nên đối với các tài sản cố định được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố. Khấu hao tài sản cố định trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần được trích theo phương pháp đường thẳng và trích trên nguyên giá tài sản cố định trước khi điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Cơ sở hạ tầng	47 năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Đối với giá trị lợi thế kinh doanh và giá trị công cụ dụng cụ đánh giá lại được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 2 năm.
- Các chi phí sửa chữa các tàu lên đà: Chi phí sửa chữa các tàu lên đà được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn cho phép của đăng kiểm là 30 tháng.
- Các chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm thể hiện khoản tiền bảo hiểm đã trả cho dịch vụ bảo hiểm Tổng Công ty đang sử dụng. Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm quy định trên hợp đồng bảo hiểm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 tháng đến 2 năm.

Riêng tại Công ty mẹ Tổng Công ty, dựa trên các đánh giá tình hình thực tế, Ban Tổng Giám đốc quyết định phân bổ toàn bộ giá trị chi phí sửa chữa tàu lên đà vào kết quả kinh doanh trong năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu - là vốn điều lệ của Tổng Công ty được Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp phê duyệt tại Quyết định số 277/QĐ-UBQLV ngày 18/06/2020.

Tại Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông: Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 751/BTC-TCĐN ngày 17/09/2015, khoản chênh lệch giữa số tiền Công ty nhận nợ với Công ty TNHH Mua Bán nợ Việt Nam (DATC) với giá trị khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng phát sinh trước ngày chuyển đổi chủ nợ được ghi nhận tăng giá trị phần vốn Nhà nước tại Công ty. Hướng dẫn này có sự khác biệt với quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm). Công ty ghi nhận khoản chênh lệch gốc vay và lãi vay trong năm 2017 là 1.660,78 tỷ VND và năm 2022 là 444,08 tỷ VND vào tăng giá trị phần vốn Nhà nước tại Công ty. Trong khi đó, giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2021 Công ty ghi nhận khoản chênh lệch gốc vay, lãi vay phải trả vào Thu nhập khác trong các năm tương ứng. Nếu Công ty ghi nhận khoản chênh lệch gốc vay của năm 2017 và năm 2022 theo đúng quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam thì trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416) sẽ giảm xuống và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) tại ngày 31/12/2022 sẽ tăng lên một khoản 2.104,86 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 1.660,78 tỷ VND).

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	14.142.875.977	15.852.631.675
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.496.416.367.572	1.501.204.369.654
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	873.675.405.005	856.862.149.903
	2.384.234.648.554	2.373.919.151.232

⁽ⁱ⁾Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 873.675.405.005 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 6,8%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.399.790.495.268	-	6.185.695.231.536	-
	6.399.790.495.268	-	6.185.695.231.536	-

Tại ngày 31/12/2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 đến 12 tháng có giá trị 6.399.790.495.268 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 10,8%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2022				01/01/2022		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo Phương pháp VCSH	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo Phương pháp VCSH
				VND			VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết							
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	47,44%	47,44%	-	47,44%	47,44%	-
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	TP. Hải Phòng	50,00%	50,00%	35.765.482.737	50,00%	50,00%	35.516.591.625
- Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Bà Rịa - Vũng Tàu	36,55%	50,00%	499.163.592.917	36,55%	50,00%	429.277.354.190
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Bà Rịa - Vũng Tàu	45,82%	50,00%	-	45,82%	50,00%	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Bà Rịa - Vũng Tàu	38,54%	50,00%	397.572.182.372	38,54%	50,00%	391.841.481.625
- Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	TP. Hải Phòng	45,56%	45,56%	-	45,56%	45,56%	-
- Công ty CP Cảng Năm Căn	Cà Mau	49,35%	49,35%	-	49,35%	49,35%	-
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	TP. Hà Nội	49,00%	49,00%	25.689.748.366	49,00%	49,00%	24.297.422.005
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	TP. Hà Nội	48,97%	48,97%	-	48,97%	48,97%	-
- Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	TP. Hải Phòng	33,49%	33,49%	50.392.986.595	33,49%	33,49%	37.088.769.263
- Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	TP. Hồ Chí Minh	26,46%	26,46%	18.207.395.574	26,46%	26,46%	2.759.089.090
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	TP. Hà Nội	49,00%	49,00%	24.459.859.888	49,00%	49,00%	22.731.633.929
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	TP. Hà Nội	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	-
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics	TP. Hồ Chí Minh	10,21%	20,00%	4.800.964.329	10,21%	20,00%	5.008.534.433
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Hải Âu	TP. Hải Phòng	12,29%	24,11%	6.683.470.293	12,29%	24,11%	6.395.855.782
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	TP. Hải Phòng	23,69%	46,45%	19.824.016.828	23,69%	46,45%	19.543.083.477
- Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	TP. Hải Phòng	18,36%	36,00%	1.981.451.613	18,36%	36,00%	2.017.654.356
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	TP. Hà Nội	12,55%	22,12%	9.144.890.463	12,55%	22,12%	8.422.928.572
- Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics	TP. Hà Nội	21,50%	37,89%	5.475.800.142	21,50%	37,89%	5.474.311.495
- Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Nghệ An	18,36%	36,00%	5.596.708.298	18,36%	36,00%	5.581.924.660
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Bà Rịa - Vũng Tàu	32,73%	50,00%	30.351.513.211	32,73%	50,00%	30.576.374.907
- Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	13,74%	21,00%	20.072.288.087	13,74%	21,00%	25.050.053.937
- Công ty CP Dịch vụ Tân Hưng Phúc	TP. Hồ Chí Minh	13,09%	20,00%	300.000.000	13,09%	20,00%	300.000.000
- Công ty CP TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre	TP. Hồ Chí Minh	19,63%	30,00%	200.000.000	19,63%	30,00%	200.000.000

	31/12/2022			01/01/2022			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo Phương pháp VCSH	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo Phương pháp VCSH
			VND	VND			VND
- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	29,84%	32,24%	-	29,84%	32,24%	-
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	TP. Hải Phòng	47,21%	50,00%	194.822.477.373	47,21%	50,00%	172.920.574.638
- Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	TP. Hải Phòng	42,21%	45,60%	22.547.868.425	42,21%	45,60%	22.443.998.008
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	18,51%	20,00%	4.956.221.747	18,51%	20,00%	4.118.529.011
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	TP. Hải Phòng	38,48%	40,53%	36.248.668.911	38,48%	40,53%	36.660.629.615
- Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	28,25%	30,52%	32.233.675.361	28,25%	30,52%	30.472.776.325
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc	Quảng Ninh	23,14%	25,00%	-	23,14%	25,00%	-
- Công ty CP HPH Logistics	TP. Hải Phòng	35,92%	38,81%	14.694.199.947	35,92%	38,81%	13.734.713.104
- Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng ⁽ⁱ⁾	TP. Hải Phòng	33,32%	36,00%	15.660.026.921			-
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	33,83%	45,10%	24.987.510.068	33,83%	45,10%	25.510.387.963
- Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	27,00%	36,00%	26.076.870.905	27,00%	36,00%	24.316.234.668
- Công ty CP Vận tải biển Viship	TP. Hà Nội	37,00%	37,00%	-	37,00%	37,00%	-
- Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	TP. Hà Nội	21,00%	21,00%	-	21,00%	21,00%	-
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Quảng Ninh	28,34%	50,00%	-	28,34%	50,00%	-
- Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	Trà Vinh	46,72%	47,19%	6.025.118.460	46,72%	47,19%	6.405.235.081
- Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	Bình Định	15,00%	20,00%	10.673.371.300	15,00%	20,00%	9.320.976.490
				1.544.608.361.131			1.397.987.118.249

⁽ⁱ⁾ Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CHP ngày 17/01/2022 của Hội đồng Quản trị, Công ty CP Cảng Hải Phòng (Công ty con) đã góp vốn thành lập Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng với tổng số vốn góp là 12.528.000.000 VND (tương đương 36% vốn điều lệ).

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã Cổ phiếu	31/12/2022			01/01/2022		
		Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		414.851.303.998	(23.744.468.866)		416.448.115.998	(23.714.180.142)	
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	47.785.570.188	-	0,18%	49.382.382.188	-	0,00%
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông		300.001.000.000	-	5,56%	300.001.000.000	-	5,56%
- Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines		33.594.424.002	(22.609.396.852)	11,35%	33.594.424.002	(22.609.396.852)	11,35%
- Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn		18.000.000.000	-	16,68%	18.000.000.000	-	16,68%
- Các khoản đầu tư khác		15.470.309.808	(1.135.072.014)		15.470.309.808	(1.104.783.290)	
Đầu tư vào đơn vị khác bằng Quý Phúc lợi		6.000.162.283	(1.000.000.000)		6.000.162.283	(1.000.000.000)	
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	2.593.162.283	-		2.593.162.283	-	
- Các khoản đầu tư khác		3.407.000.000	(1.000.000.000)		3.407.000.000	(1.000.000.000)	
		420.851.466.281	(24.744.468.866)		422.448.278.281	(24.714.180.142)	

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	430.357.445.553	(155.888.099.178)	436.959.763.531	(58.571.654.015)
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc	-	-	93.278.452	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	81.292.681.870	-	158.476.471.303	-
- Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	329.133.622	-	-	-
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	997.970.201	-	2.472.939.631	-
- Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	39.074.400	-	-	-
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ	-	-	322.545.080	-
- Công ty CP HPH Logistic	-	-	4.183.164.640	-
- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	3.350.394.695	-	3.266.638.622	-
- Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	100.455.700	-	143.933.200	-
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	333.237.625	-	1.076.656.528	-
- Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA ⁽¹⁾	330.028.728.348	(152.133.319.549)	248.008.251.217	(53.820.912.897)
- Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	19.017.600	-	-	-
- Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	9.824.068.429	-	11.240.665.629	(995.961.489)
- Công ty CP Vận tải Biển Viship	3.754.779.629	(3.754.779.629)	3.754.779.629	(3.754.779.629)
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	274.680.072	-	3.920.439.600	-
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	13.223.362	-	-	-
<i>Bên khác</i>	1.456.339.288.634	(211.008.709.007)	1.552.648.752.438	(165.479.030.024)
- Denmar Chartering & Trading GMBH	16.658.268.724	(16.658.268.724)	16.658.268.724	-
- Ocean Network Express Pte Ltd.,	28.591.990.034	-	18.290.882.799	-
- Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	18.764.470.365	-	7.969.212.862	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại DIC	78.218.111.207	(61.816.505.182)	78.218.111.207	(42.549.366.794)
- Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Texhong Ngân Hà	4.208.576.457	-	2.846.519.534	-

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP
Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ping Xiang Ming Di Mao Yi You Xian Gong Si	2.020.292.518	-	3.590.552.082	-
- Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	15.666.452.727	-	10.773.990.839	-
- Công ty CP Vận tải biển Hoành Sơn	5.635.289.073	(3.944.702.351)	10.635.289.073	-
- Công ty CP Tiếp vận HP	33.992.235.545	-	12.031.424.468	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	21.977.044.420	(21.977.044.420)	21.977.044.420	(21.977.044.420)
- Cavalier Enterprise, UAE	16.813.187.393	(16.813.187.393)	16.263.923.316	(15.401.378.522)
- Sealand Maersk Asia Pte. Ltd	2.322.458.532	-	14.504.778.310	-
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	30.009.147.946	-	11.453.766.974	-
- SITC CONTAINER LINES CO., LTD	46.418.157.382	-	43.920.500.425	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.135.043.606.311	(89.799.000.937)	1.283.514.487.405	(85.551.240.288)
	1.886.696.734.187	(366.896.808.185)	1.989.608.515.969	(224.050.684.039)
b) Dài hạn				
Bên liên quan				
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép ⁽²⁾	90.097.201.044	-	-	-
	90.097.201.044	-	-	-

⁽¹⁾ Khoản phải thu Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA liên quan đến tiền thuê cơ sở kết cấu hạ tầng tại Cảng Cái Mép. Việc thu hồi khoản công nợ này phụ thuộc vào việc Công ty này có khả năng cải thiện tình hình tài chính, đàm phán ký kết Phụ lục điều chỉnh FASA, cũng như có thể hoãn việc thanh toán các khoản nợ với các bên cho vay hay không.

⁽²⁾ Khoản phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép liên quan đến tiền thuê cơ sở kết cấu hạ tầng tại Cảng Cái Mép. Trong đó bao gồm khoản phải thu liên quan khoản tiền thuê đất được giãn theo thỏa thuận Hợp đồng cho giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2019. Khoản tiền này sẽ thanh toán trong 24 kỳ kể từ sau ngày 30/06/2019 cho đến ngày 31/12/2030.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	3.933.009.693	-	3.462.083.895	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	1.882.034.200	-	2.806.606.913	-
- Công ty CP Hàng Hải Đông Đô	2.050.975.493	-	655.476.982	-
-	-	-	-	-
Bên khác	764.356.815.441	(57.567.717.569)	510.244.663.854	(57.533.012.105)
- Công ty Đóng tàu Bạch Đằng ⁽¹⁾	69.262.562.009	(49.239.258.319)	69.262.562.009	(49.239.258.319)
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy ⁽²⁾	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu ⁽³⁾	257.955.705.789	-	256.655.705.789	-
- KOCKS ARDELT KRANBAU GM	27.153.351.174	-	27.153.351.174	-
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân ⁽⁴⁾	219.869.378.168	-	-	-
- Công ty CP Thiết bị Nâng Hải Hà	10.445.320.000	-	8.490.300.000	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình thủy	9.222.411.188	-	20.586.858.600	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Huỳnh Thy	44.988.000.000	-	-	-
- Công ty CP Unico Vina	-	-	28.505.180.253	-
- Công ty CP Sông Hồng	-	-	-	-
- Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh	4.281.375.975	-	2.981.028.102	-
- Các đối tượng khác	114.999.102.686	(2.148.850.798)	90.430.069.475	(2.114.145.334)
	768.289.825.134	(57.567.717.569)	513.706.747.749	(57.533.012.105)
b) Dài hạn				
Bên khác				
- Công ty CP Địa ốc 10 ⁽⁵⁾	24.653.398.581	-	24.653.398.581	-
	24.653.398.581	-	24.653.398.581	-

⁽¹⁾ Bao gồm:

- Khoản ứng trước liên quan đến Hợp đồng số 01/VNL-BĐ ngày 22/11/2010 ký giữa Công ty mẹ - Tổng Công ty và Công ty Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng 03 tàu BV-10, BV-11, BV-12 số tiền 49.239.258.319 VND. Đây là số tiền ứng trước theo hợp đồng vượt quá giá trị quyết toán do dừng thực hiện dự án.
- Số còn lại là khoản ứng trước cho việc đóng tàu Lucky Star và tàu Blue Star với Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam. Hiện nay các bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

⁽²⁾ Khoản ứng trước cho Tổng Công ty Xây dựng Đường Thủy liên quan đến Gói thầu số 6b1 - Xây dựng cầu tàu - Dự án Đầu tư xây dựng Cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong (giai đoạn khởi động). (Thông tin chi tiết về dự án xem Thuyết minh số 11).

⁽³⁾ Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu về việc đóng tàu Vosco Sunrise của Công ty CP Vận tải biển Việt Nam. Các bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu để giảm trừ khoản công nợ trích trước tương ứng giá trị tàu đã tạm tăng (xem thêm Thuyết minh số 23⁽¹⁰⁾).

(4) Tạm ứng theo Hợp đồng số 116/2022/HĐ-TK&TC ngày 12/01/2022 giữa Liên danh Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân - Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Công trình thủy và Công ty CP Cảng Hải Phòng (công ty con) về việc thiết kế và thi công gói thầu EC: Khảo sát toàn bộ dự án; thiết kế và thi công xây dựng cầu Cảng, nạo vét, kê sau cầu, san lấp, đường bãi thuộc bước 1 của dự án: Đầu tư Xây dựng các bến container số 3 và số 4 thuộc Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), thành phố Hải Phòng.

(5) Bao gồm các khoản ứng trước của Công ty CP Phát triển Hàng hải Việt Nam cho Công ty Cổ phần Địa ốc 10 tại 2 dự án là Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình và Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A để Công ty CP Phát triển Hàng hải Việt Nam làm nhà đầu tư thứ cấp theo hợp đồng đã được hai bên ký. Tuy nhiên, theo kết luận của Thanh tra thành phố Hồ Chí Minh thì việc Công ty Cổ phần Địa ốc 10 ký hợp đồng với nhà đầu tư thứ cấp như trên có nội dung chưa đúng quy định và đã chuyển hồ sơ sang cho cơ quan công an điều tra sai phạm thuộc Dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc. Đến nay vẫn chưa có kết luận chính thức của cơ quan điều tra (xem thêm Thuyết minh số 17⁽³⁾⁽⁴⁾).

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2022		31/12/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên khác</i>				
- Các đối tượng khác	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
b) Dài hạn				
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP - PSA ⁽¹⁾	361.975.680.000	-	365.787.180.000	-
	361.975.680.000	-	365.787.180.000	-

(1) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD (tại Công ty mẹ - Tổng Công ty) và 11.880.000 USD (tại Công ty CP Cảng Sài Gòn) theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng Công ty và 36% của Công ty CP Cảng Sài Gòn tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay này được Tổng Công ty và Công ty CP Cảng Sài Gòn sử dụng nguồn tiền từ khoản vay của PSA Viet Nam Pte.Ltd (xem thêm Thuyết minh số 24⁽²⁾). Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%)/năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay. Số thay đổi trong năm là do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá ngoại tệ cuối năm.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a1) Chi tiết theo nội dung	761.346.250.209	(40.860.926.808)	769.169.507.378	(32.247.303.661)
- Phải thu về cổ phần hóa	29.137.413.831	-	29.137.413.831	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	11.829.022.937	(3.287.420.975)	8.206.268.283	(3.287.420.975)
- Phải thu người lao động	6.194.860.429	-	6.005.525.639	-
- Ký cược, ký quỹ	8.340.189.519	-	29.745.644.448	-
- Tạm ứng cho nhân viên	28.188.136.509	-	30.757.626.721	-
- Các khoản chi hộ	19.887.605.019	(96.597.406)	31.338.247.005	(96.597.406)
- Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	170.787.606.011	(7.753.305.729)	156.666.554.804	(1.110.657.222)
- Phải thu khác	486.981.415.954	(29.723.602.698)	477.312.226.647	(27.752.628.058)
a2) Chi tiết theo đối tượng	761.346.250.209	(40.860.926.808)	769.169.507.378	(32.247.303.661)
Bên liên quan	159.902.608.829	(16.243.005.753)	155.248.238.019	(16.228.694.263)
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.670.808.308	-	1.698.734.816	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA (1)	44.960.887.380	-	40.170.123.610	-
- Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc	324.126.585	-	-	-
- Công ty CP Cảng Năm Căn	3.310.988.907	(3.310.988.907)	3.310.988.907	(3.310.988.907)
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	-	-	330.284.996	-
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	6.705.648.507	-	6.717.648.507	-
- Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	4.232.185.443	-	4.332.185.443	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin ⁽²⁾	98.697.963.699	(12.932.016.846)	98.688.271.740	(12.917.705.356)
Bên khác	601.443.641.380	(24.617.921.055)	613.921.269.359	(16.018.609.398)
- Phải thu các ngân hàng về lãi tiền gửi	121.530.588.218	-	113.873.125.465	-
- Phải thu các đơn vị lãi cho vay	2.720.481.906	-	2.623.305.729	-
- Phải thu các công ty bảo hiểm tiền bồi thường	18.984.313.604	-	14.927.501.375	-
- Công ty CP Xây dựng thương mại dịch vụ Cảng Sài Gòn (tiền thu cổ phần hóa)	5.976.165.389	(5.976.165.389)	5.976.165.389	(5.976.165.389)
- Phải thu Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu - chi phí Bảo hành tàu Vosco Sunrise	3.338.094.929	-	3.338.094.929	-
- Phải thu Metro Ocean Limited về chi phí tàu Đông Thanh ⁽³⁾	25.879.040.208	-	25.879.040.208	-
- Phải thu về Doanh thu chưa xuất hóa đơn	6.683.280.726	-	5.016.202.276	-
- Phải thu các đối tượng tiền thuê đất	11.827.018.705	-	2.886.179.040	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông về tiền hỗ trợ di dời	7.489.641.254	-	7.371.522.436	-

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng ⁽⁴⁾	48.717.115.132	-	47.547.737.394	-
- Khấu hao tài sản cố định số 4, số 5 bãi container Chùa Vẽ ⁽⁵⁾	194.218.263.761	-	194.218.263.761	-
- Phải thu các đối tượng khác	154.079.637.548	(18.641.755.666)	190.264.131.357	(10.042.444.009)
	761.346.250.209	(40.860.926.808)	769.169.507.378	(32.247.303.661)
b) Dài hạn				
b1) Chi tiết theo nội dung	134.025.919.960	(36.567.700)	125.537.110.355	(36.567.700)
- Ký cược, ký quỹ	83.442.714.423	-	62.652.424.238	-
- Phải thu khác	50.583.205.537	(36.567.700)	62.884.686.117	(36.567.700)
b2) Chi tiết theo đối tượng	134.025.919.960	(36.567.700)	125.537.110.355	(36.567.700)
Bên khác				
- Phải thu Nhà nước tiền giải phóng mặt bằng được khấu trừ vào tiền thuê đất	96.500.000	-	328.100.000	-
- Phải thu Ngân sách Nhà nước chi phí bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng, chi phí tạm cư ⁽⁶⁾	50.952.950.029	-	50.855.650.029	-
- Phải thu các đối tượng khác	82.976.469.931	(36.567.700)	74.353.360.326	(36.567.700)
	134.025.919.960	(36.567.700)	125.537.110.355	(36.567.700)

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2022 bao gồm khoản phải thu lãi vay Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA số tiền 39.830.887.380 VND và khoản nợ phải thu lại do Công ty CP Cảng Sài Gòn góp vốn thừa do chênh lệch tỷ giá số tiền 5.130.000.000 VND.

⁽²⁾ Số dư cuối kỳ gồm:

+ Số tiền 17.322.657.163 VND là tiền BHXH, BHYT, BHTN được Tổng Công ty trả hộ và khoản tiền mà Công ty này nhận nợ từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương được chuyển sang ghi tăng vốn Nhà nước tại Công ty mẹ Tổng Công ty.

+ Số tiền 74.032.818.962 VND là khoản phải thu tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic tại Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam.

+ Số tiền phải thu tại Công ty CP Vận tải biển Vinaship 7.342.487.574 VND liên quan đến khoản chi hộ tiền sửa tàu.

⁽³⁾ Khoản phải thu từ việc Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco) cho thuê định hạn tàu Đông Thanh. Tàu này được Vosco thuê của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô và cho Metro Ocean Limited thuê lại theo các Hợp đồng thuê định hạn. Do bị nghi ngờ về nguồn gốc hàng hóa vận chuyển nên tàu Đông Thanh không được dỡ hàng để điều tra. Vosco đã khởi kiện Metro Ocean Limited ra Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam và đang tạm ghi nhận các khoản chi phí phát sinh liên quan mà chưa được phát hành hóa đơn. Công ty sẽ xem xét trách nhiệm về các khoản chi phí tàu Đông Thanh và ghi nhận theo quy định.

⁽⁴⁾ Thực hiện Nghị quyết số 317/NQ-CNTT ngày 23/11/2015 của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("SBIC") về việc Phê duyệt nội dung điều chuyển đối tượng nhận nợ từ nguồn ủy thác của SBIC tại Công ty tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy liên quan đến điều chuyển Dự án đầu tư đóng mới tàu 1.730 TEU - V22 từ Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông ("Biển Đông") sang Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng ("Bạch Đằng") và Biên bản bàn giao ký ngày 05/08/2015 giữa Biển Đông với Bạch Đằng. Biển Đông đã bàn giao Dự án này cùng các khoản nợ gốc vay và lãi vay liên quan sang cho Bạch Đằng từ ngày 05/08/2015. Khoản nợ trên là số còn lại phải thu Bạch Đằng sau khi bàn giao chi phí, công nợ vay, lãi vay của Dự án (xem thêm thuyết minh số 21⁽¹⁾ và 24⁽¹⁾).

⁽⁵⁾ Đây là khoản tiền đã được Công ty CP Cảng Hải Phòng nộp vào ngân sách Nhà nước đối với chi phí khấu hao và lãi vay trong giai đoạn từ năm 2014 đến 31/12/2018 của cầu cảng số 4, số 5 Bến cảng Chùa Vẽ. Số tiền này được nộp vào ngân sách theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại văn bản số 3910/BTC-TTr ngày 03/04/2020.

⁽⁶⁾ Các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư (đợt 1) phát sinh khi triển khai thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước tại Công ty CP Cảng Sài Gòn. Công ty đã có văn bản trao đổi với UBND Thành Phố Hồ Chí Minh, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, UBND huyện Nhà Bè, Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư và khấu trừ các khoản này vào tiền thuê đất phải nộp của dự án. Đến thời điểm hiện tại, Công ty CP Cảng Sài Gòn vẫn chưa nhận được phản hồi chính thức từ các cơ quan này.

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thất thoát dầu Tàu VNL Trader	534.955.789	(534.955.789)	534.955.789	(534.955.789)
Thất thoát dầu Tàu VNL Ocean	893.611.160	(893.611.160)	893.611.160	(893.611.160)
Tiền	350.029.851	-	-	-
	1.778.596.800	(1.428.566.949)	1.428.566.949	(1.428.566.949)

10. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	-	49.239.258.319	-
- Denmar Chartering & Trading GmbH	16.658.268.724	-	16.658.268.724	16.658.268.724
- Công ty CP Đầu tư Thương mại DIC	78.218.111.207	16.401.606.025	78.218.111.207	35.668.744.413
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	22.137.257.655	-	22.125.482.378	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	21.977.044.420	-	21.977.044.420	-
- Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	287.316.934.578	135.183.615.029	123.993.316.578	70.172.403.681
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	3.941.930.840	-	5.515.080.219	1.189.116.765
- Công ty CP thép DANA- ÚC	2.335.853.219	-	2.335.853.219	-
- Công ty CP Công nghiệp Tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	1.006.651.749	-	1.006.651.749	-
- Metro Ocean Limited - chi phí tàu Đông Thanh	25.879.040.208	25.879.040.208	25.879.040.208	25.879.040.208
- Các đối tượng nợ phải thu khác	152.845.568.352	17.301.070.798	144.582.719.351	26.667.118.127
	661.555.919.271	194.765.332.060	491.530.826.372	176.234.691.918

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	15.158.278.731	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	476.314.083.957	-	392.756.675.921	-
Công cụ, dụng cụ	23.633.693.726	-	21.664.715.704	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.289.190.563	-	42.940.681.919	-
Hàng hoá ⁽¹⁾	327.342.560.305	(274.448.902.067)	323.269.940.982	(289.946.653.571)
Hàng gửi đi bán	77.636.364	-	-	-
	865.815.443.646	(274.448.902.067)	780.632.014.526	(289.946.653.571)

⁽¹⁾ Hàng hóa tại ngày 31/12/2022, giá trị hàng hóa bao gồm:

- 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) với giá trị là 210.469.590.801 VND. Dự án đóng mới 02 tàu này đã dừng triển khai theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty. 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) này hiện đã được Tổng Công ty sử dụng để thế chấp cho Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2019/HĐTCTS-NHPT ngày 29/08/2019. Đây là loại máy tàu lạc hậu, hiệu suất thấp và tiêu tốn nhiên liệu cao, không đáp ứng được tiêu chuẩn khí xả quốc tế. Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 205.899.590.800 VND.

- Cọc ống thép thu hồi chờ thanh lý của Dự án Đầu tư Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong - Giai đoạn khởi động là 106.155.450.661 VND. Dự án Đầu tư Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong - Giai đoạn khởi động đã dừng thực hiện theo văn bản 6881/VPCP-KTN ngày 04/09/2012 của Văn phòng Chính phủ và công văn số 7896/BGTVT-KHĐT ngày 21/09/2012 của Bộ Giao thông Vận tải. Dự án đã được quyết toán và phản ánh trên sổ sách của Tổng Công ty với giá trị quyết toán bao gồm các chi phí về mua cọc, khảo sát, thiết kế, tư vấn, quản lý dự án, lãi vay....

Ngày 23/02/2013, Dự án đã bị UBND Tỉnh Khánh Hòa ra quyết định thu hồi đất theo Quyết định số 512/QĐ-UBND về việc thu hồi đất tại thôn Đầm Môn, xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh.

Ngày 26/10/2018, Tổng Công ty và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông Vận tải) đã ký Biên bản bàn giao Dự án, theo đó Tổng Công ty đã bàn giao toàn bộ khối lượng thi công và hồ sơ tài sản liên quan đến dự án về Cục Hàng hải Việt Nam.

Tuy nhiên đến ngày 15/06/2020, Bộ Giao thông Vận tải có công văn số 5781/BGTVT-QLDN gửi Thủ tướng Chính phủ, trong đó Bộ Giao thông Vận tải kiến nghị Thủ tướng cho phép bàn giao lại Dự án này cho Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Bộ Giao thông Vận tải sẽ chỉ đạo Cục Hàng hải Việt Nam bàn giao lại tài sản và hồ sơ để Tổng Công ty thực hiện thanh lý dự án, giá trị chênh lệch sau khi thanh lý so với quyết định phê duyệt quyết toán sẽ được quyết toán cùng với vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Ngày 15/09/2020, Văn phòng chính phủ có công văn số 7654/VPCP-DMDN thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng thường trực chính phủ Trương Hòa Bình: Theo đó, giao Bộ Giao thông Vận tải chủ trì phối hợp với các Bộ, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có liên quan để xử lý dứt điểm theo đúng thẩm quyền và đúng quy định của pháp luật.

Ngày 11/01/2021, Bộ Giao thông vận tải ra thông báo kết luận của Thứ trưởng Nguyễn Nhật về công tác bàn giao dự án, theo đó giao Cục Quản lý Xây dựng và chất lượng công trình giao thông tham mưu Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo Cục Hàng hải Việt Nam bàn giao nguyên trạng lại dự án cho Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 31/03/2021, Tổng Công ty đã chính thức nhận bàn giao lại tài sản trên hiện trường dự án.

Theo quyết định số 04/QĐ-HHVN ngày 06/01/2023 của Tổng Công ty về việc phê duyệt Phương án thanh lý các tài sản hiện trường Dự án Đầu tư xây dựng Cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong - Giai đoạn khởi động với giá bán khởi điểm 41.300.000.000 VND (bao gồm cả VAT); hình thức bán đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá.

Theo thông báo kết quả cuộc đấu giá tài sản số 2109001-5/TBKQ-ICA của Công ty Đấu giá Hợp danh tài sản quốc tế ngày 03/02/2023 với giá trúng đấu giá 41.500.000.000 VND (bao gồm cả VAT); tổ chức trúng đấu giá là Công ty TNHH Gas Venus. Hai bên đang phối hợp để thực hiện các công việc tiếp theo

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho số hàng hóa này là 15.497.751.504 VND.

- Hàng hóa khác giá trị là 10.717.518.843 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm	22.687.114.491	21.166.207.550
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.584.845.935	26.691.282.694
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	16.559.148.367	21.854.616.019
- Chi phí làm hàng	1.492.480.119	39.596.494.945
- Các khoản khác	7.744.609.961	15.452.957.366
	64.068.198.873	124.761.558.574
b) Dài hạn		
- Lợi thế kinh doanh	1.608.800.074	1.618.836.874
- Tiền thuê đất trả trước ⁽¹⁾	102.371.698.600	88.300.928.367
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ ⁽²⁾	348.537.252.780	230.579.951.089
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	42.983.045.862	38.634.336.161
- Chi phí trước hoạt động	6.037.807.262	11.179.972.438
- Các khoản khác	18.257.569.560	9.924.999.800
	519.796.174.138	380.239.024.729

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

- Tiền thuê đất một lần với số dư còn lại chưa phân bổ tại ngày 31/12/2022 là 55.657.788.769 VND tại số 25 phố Điện Biên Phủ, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cho thời hạn thuê 50 năm (từ ngày 24/06/2016 đến ngày 24/06/2066) và các lô đất khác (Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - công ty con). Lô đất số 25 Điện Biên Phủ nói trên đã được Công ty hoàn tất các thủ tục và đã được nhà nước cấp "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" vào ngày 17/05/2017. Tiền thuê trả trước được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn thuê.
- Tiền thuê đất trả tiền một lần với số dư còn lại chưa phân bổ tại ngày 31/12/2022 là 3.927.772.679 VND tại số 11 Võ Thị Sáu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (của Công ty CP Phát triển Hàng hải Việt Nam) với tổng diện tích khu đất thuê là 376,7 m², thời hạn 50 năm theo Quyết định 2109/QĐ-UBND ngày 11/05/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Tiền thuê trả trước được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn thuê.
- Tiền thuê đất trả tiền một lần với số dư chưa phân bổ đến ngày 31/12/2022 là 26.354.967.913 VND để thuê 44.417 m² tại Khu Công nghiệp Minh Phương với thời hạn thuê là 43 năm tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2057 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (công ty con gián tiếp của Tổng Công ty). Công ty con đã trả hết tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê và phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn thuê.
- Giá trị tiền thuê đất trả tiền một lần còn lại chưa phân bổ tại ngày 31/12/2022 là 16.431.169.239 VND của lô đất số 163 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh (Công ty mẹ - Tổng Công ty) với diện tích thuê 330 m², thời gian thuê đến hết ngày 19/06/2052 nhằm phục vụ cho mục đích làm văn phòng làm việc và cho thuê văn phòng.

⁽²⁾ Trong đó chủ yếu là chi phí sửa chữa tàu lên đà được phân bổ theo thời hạn đăng kiểm.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	8.775.085.785.790	2.753.919.571.590	19.558.376.755.606	186.526.735.272	53.755.707.430	31.327.664.555.688
- Mua trong kỳ	1.865.294.836	165.074.691.117	150.572.435.741	22.048.331.468	1.856.400.606	341.417.153.768
- Đầu tư XDCB hoàn thành	268.528.283.569	11.867.426.674	22.887.750.547	147.818.182	-	303.431.278.972
- Tăng do điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	1.550.794.299	-	1.550.794.299
- Tăng khác	426.610.996	-	336.006.429	41.481.481	-	804.098.906
- Thanh lý, nhượng bán ⁽¹⁾	(3.014.382.769)	(18.406.589.820)	(855.680.938.262)	(1.332.238.306)	(55.454.546)	(878.489.603.703)
- Chuyển sang từ BĐS đầu tư	850.643.118	-	-	-	-	850.643.118
- Thay đổi do phân loại lại	-	(490.000.000)	490.000.000	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	(56.368.026)	(313.675.522)	-	-	-	(370.043.548)
- Giảm khác	(101.807.622)	-	(29.905.787)	(115.771.365)	-	(247.484.774)
Số dư cuối kỳ	9.043.584.059.892	2.911.651.424.039	18.876.952.104.274	208.867.151.031	55.556.653.490	31.096.611.392.726
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.883.992.263.682	1.971.725.935.287	14.925.159.690.217	131.315.329.017	36.882.458.550	21.949.075.676.753
- Khấu hao trong kỳ	241.392.395.503	126.014.073.969	866.093.624.254	14.235.828.401	4.246.011.944	1.251.981.934.071
- Thanh lý, nhượng bán	(2.834.461.334)	(18.231.706.122)	(846.237.096.429)	(1.295.138.306)	(55.454.546)	(868.653.856.737)
- Chuyển sang từ BĐS đầu tư	533.069.676	-	-	-	-	533.069.676
- Thay đổi do phân loại lại	(10.897.674)	-	-	10.897.674	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(121.336.274)	-	(121.336.274)
Số dư cuối kỳ	5.123.072.369.853	2.079.508.303.134	14.945.016.218.042	144.145.580.512	41.073.015.948	22.332.815.487.489
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.891.093.522.108	782.193.636.303	4.633.217.065.389	55.211.406.255	16.873.248.880	9.378.588.878.935
Tại ngày cuối kỳ	3.920.511.690.039	832.143.120.905	3.931.935.886.232	64.721.570.519	14.483.637.542	8.763.795.905.237

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.217.864.940.010 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.570.937.586.655 VND.

(6) Trong đó, thanh lý Phương tiện vận tải chủ yếu là thanh lý các tàu Biển Đông Victory (Nguyên giá là 698.776.000.000 VND và Hao mòn lũy kế là 690.603.400.000 VND) và tàu Mỹ Thịnh (Nguyên giá 74.720.658.844 VND đã hết khấu hao) theo chủ trương đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt. Giá trị thanh lý thu hồi của các tàu này lần lượt là 138.653.000.000 và 47.218.693.455 VND.

Tại Công ty CP Cảng Hải Phòng (Công ty con): Năm 2014, Công ty đã tạm ghi nhận tăng tài sản cố định hữu hình đối với cầu cảng số 04, 05 bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với tổng nguyên giá là 279,7 tỷ VND (giá trị còn lại đến ngày 31/12/2022 là 148,9 tỷ VND). Việc tạm tăng các tài sản cố định này được thực hiện theo văn bản số 1966/VPCP-KTN ngày 25/03/2014 của Văn phòng Chính phủ. Đây là các tài sản thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng - Giai đoạn 2, do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư, sử dụng vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam và vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản nên việc quản lý, khai thác các tài sản này đang còn một số vướng mắc. Từ năm 2020, Công ty CP Cảng Hải Phòng đã tạm dừng trích khấu hao đối với các tài sản này. Chi phí khấu hao chưa trích lũy kể tới ngày 31/12/2022 là 18,6 tỷ VND (trong đó chi phí khấu hao trong năm 2022 ước tính là 6,2 tỷ VND).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	9.520.000.000	9.520.000.000
- Thuê tài chính trong kỳ	22.590.437.844	26.180.000.000	48.770.437.844
Số dư cuối kỳ	22.590.437.844	35.700.000.000	58.290.437.844
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	1.904.000.000	1.904.000.000
- Khấu hao trong kỳ	2.917.931.555	2.409.750.000	5.327.681.555
Số dư cuối kỳ	2.917.931.555	4.313.750.000	7.231.681.555
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	7.616.000.000	7.616.000.000
Tại ngày cuối kỳ	19.672.506.289	31.386.250.000	51.058.756.289

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	808.044.918.719	100.313.283.417	351.898.800	14.146.822.511	922.856.923.447
- Mua trong kỳ	-	14.046.351.530	-	-	14.046.351.530
- Giảm khác	(19.561.344.000)	-	-	-	(19.561.344.000)
Số dư cuối kỳ	788.483.574.719	114.359.634.947	351.898.800	14.146.822.511	917.341.930.977
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	129.055.742.928	65.821.051.137	351.898.800	14.138.251.053	209.366.943.918
- Khấu hao trong kỳ	14.784.848.418	9.002.677.367	-	1.904.760	23.789.430.545
- Giảm khác	(2.990.782.761)	-	-	-	(2.990.782.761)
Số dư cuối kỳ	143.954.769.845	74.823.728.504	351.898.800	14.140.155.813	233.270.552.962
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	678.989.175.791	34.492.232.280	-	8.571.458	713.489.979.529
Tại ngày cuối kỳ	644.528.804.874	39.535.906.443	-	6.666.698	684.071.378.015

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 51.436.439.000 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 164.169.469.046 VND.

(*) Trong đó bao gồm 564 tỷ VND là Nguyên giá Quyền sử dụng đất của hai thửa đất số 1980 tờ bản đồ số 6 và thửa đất số 6407 tờ bản đồ số 05 tại ấp Phú Nhơn, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang (Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang – Công ty con của Tổng Công ty) với tổng diện tích là 87,1ha. Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, thời hạn sử dụng đến ngày 10/06/2063. Các lô đất này được nhà nước giao để thực hiện Dự án Đầu tư Xây dựng khu dịch vụ Hàng hải - Cảng biển Hậu Giang. Giá trị đang phản ánh trên sổ sách tại thời điểm 31/12/2022 là giá trị đã qua đánh giá lại để xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ.

Giảm khác trong kỳ phản ánh việc Tổng Công ty phân loại sang chi phí trả trước giá trị tiền sử dụng đất nộp một lần của lô đất số 163 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích thuê 330 m2, thời gian thuê đến hết ngày 19/06/2052 không đủ tiêu chuẩn ghi nhận Tài sản cố định vô hình.

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	255.797.525.808	537.962.224.723	2.807.546.980	796.567.297.511
- Giảm do chuyển sang TSCĐ	-	(850.643.118)	-	(850.643.118)
Số dư cuối kỳ	255.797.525.808	537.111.581.605	2.807.546.980	795.716.654.393
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	42.195.496.231	219.384.298.403	597.350.420	262.177.145.054
- Khấu hao trong kỳ	6.132.112.020	34.196.612.905	59.735.040	40.388.459.965
- Giảm do chuyển sang TSCĐ	-	(533.069.676)	-	(533.069.676)
Số dư cuối kỳ	48.327.608.251	253.047.841.632	657.085.460	302.032.535.343
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	213.602.029.577	318.577.926.320	2.210.196.560	534.390.152.457
Tại ngày cuối kỳ	207.469.917.557	284.063.739.973	2.150.461.520	493.684.119.050

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Cảng Cái Mép, tòa nhà Trung tâm Thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Phường Mai, Đống Đa, Hà Nội và giá trị tòa nhà Vimadeco Building tại số 163 Nguyễn Văn Trỗi, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh đang sử dụng để cho thuê.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

17. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2 ⁽¹⁾	38.767.126.456	38.767.126.456	38.277.258.744	38.277.258.744
	38.767.126.456	38.767.126.456	38.277.258.744	38.277.258.744

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm	11.945.037.963	10.249.519.456
- Mua sắm khác	11.945.037.963	10.249.519.456
Xây dựng cơ bản	961.680.388.669	706.887.001.453
- Dự án 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ Lạch Huyện ⁽²⁾	124.626.015.676	11.516.445.171
- Dự án ICD Phước Long	1.262.296.932	1.136.495.114
- Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình ⁽³⁾	36.281.323.195	36.056.298.628
- Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A ⁽⁴⁾	12.625.244.586	12.599.651.258
- Dự án Cảng Cái Lân ⁽⁵⁾	34.003.303.719	30.764.267.059
- Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn ⁽⁶⁾	27.563.858.315	27.563.858.315
- Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽⁷⁾	312.886.208.258	243.675.456.065
- Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang ⁽⁸⁾	20.102.293.945	13.857.428.059
- Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I ⁽⁹⁾	59.433.908.642	59.433.908.642
- Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II ⁽¹⁰⁾	8.647.825.475	8.647.825.475
- Dự án đầu tư Cảng Vinalines Đình Vũ	232.581.818	224.100.034.153
- Dự án đầu tư nâng cấp bến số 1 - Cảng Quy Nhơn ⁽¹¹⁾	231.316.542.030	3.667.392.109
- Dự án Xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4, 5 ⁽¹²⁾	54.658.300.089	2.136.052.248
- Dự án khác	38.040.685.989	31.731.889.157
Sửa chữa lớn	-	692.421.978
	973.625.426.632	717.828.942.887

(1) Thông tin chi tiết về dự án như sau:

- Chủ đầu tư: Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Xây dựng Công trình Cảng;
- Địa điểm: xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Tạo lập khu nhà ở có không gian kiến trúc cảnh quan, môi trường sống, cơ sở hạ tầng kỹ thuật... chất lượng cao, hiện đại;
- Quy mô dự án: 32,4 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 248,773 tỷ VND. Trong đó: Vốn huy động khoảng 112 tỷ VND (chiếm khoảng 88%), vốn doanh nghiệp khoảng 17 tỷ VND (chiếm 6,84%) và vốn vay khoảng 15 tỷ VND (chiếm 6%, lãi suất vay dự tính 8,8%/năm);
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2022: Thời gian thực hiện dự án theo kế hoạch là trong vòng 7 năm từ năm 2017 đến năm 2023. Hiện tại, Công ty đã hoàn thành công tác đền bù giải phóng mặt bằng và đang hoàn thiện các hồ sơ pháp lý để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(2) Thông tin chi tiết về dự án như sau :

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Đáp ứng tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội của thành phố Hải Phòng;
- Địa điểm xây dựng: Khu bến Cảng Lạch Huyện thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng;
- Tổng mức đầu tư: 6.946 tỷ VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có (45%) và Vốn vay tín dụng (55%);
- Thời gian bắt đầu triển khai và thời gian dự kiến hoàn thành: từ năm 2020 đến năm 2025. Dự kiến hoàn thành và đưa vào khai thác bến số 3 từ năm 2022;
- Quy mô của dự án: Xây dựng 02 bến cho tàu đến 100.000DWT (gần 8.000 teu) với tổng chiều dài 750m, rộng 50m, Bến sà lan, dịch vụ với tổng chiều dài 250m (gồm cả 50m bề rộng của bến chính), rộng 15m cho cỡ tàu đến 3.000 DWT (gần 160 teus); Kè bảo vệ bờ; Hệ thống bãi chứa hàng, đường giao thông, các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật, thiết bị đồng bộ (đáp ứng sản lượng hàng hóa thông qua 1,0 - 1,1 triệu TEUs/năm) trên diện tích 47ha; Các thiết bị chính phục vụ khai thác: 06 cần trục STS trên bến chính; 24 RTG; 02 xe nâng RSD; 01 xe nâng rỗng; 50 đầu kéo + rơ-mooc; 01 cầu trục xường sửa chữa, 08 cần xe tại công cảng và phần mềm quản lý vận hành cảng TOS;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2022: Đã xong giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Đang trong giai đoạn thực hiện các hạng mục xây lắp chính.

(3) Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình:

- Tên dự án: Khu nhà ở Phước Bình;
- Chủ đầu tư: Công ty CP Phát triển Hàng Hải - Vimadeco (dựa trên Hợp đồng ủy quyền của cán bộ công nhân viên Công ty CP Phát triển Hàng Hải cho ông Bùi Đình Khánh - Chủ tịch Công đoàn Chi nhánh Công ty CP Phát triển Hàng Hải tại thành phố Hồ Chí Minh; Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/UTĐT ngày 08/09/2016 giữa Công ty CP Phát triển Hàng Hải và Công đoàn Chi nhánh Công ty CP Phát triển Hàng Hải tại thành phố Hồ Chí Minh)
- Địa điểm xây dựng: Thuộc dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc, Phường Phước Bình, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.
- Quy mô: 44.850 m² bao gồm hai khối chung cư 12 tầng, nhà biệt thự, nhà phố, giao thông, công viên.
- Hình thức đầu tư: đầu tư xây dựng mới.
- Tổng mức đầu tư dự kiến: khoảng 1.391,233 tỷ VND.
- Nguồn vốn đầu tư:
 - + Theo văn bản số 876/CV-HĐQT ngày 27/7/2006 của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam chỉ đạo Người đại diện phần vốn: Văn bản đồng ý với đề nghị của Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải về việc đầu tư xây dựng Khu nhà ở CBCNV tại phường Phước Bình, chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải, vốn huy động của CBCNV và đối tác khác, hình thức: Ban chấp hành Công đoàn tổ chức quản lý dự án;
 - + Theo Nghị quyết số 862/NQ-HHVN ngày 18/4/2012 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đồng ý về chủ trương đầu tư Dự án River Land (Dự án Phước Bình): Người đại diện phần vốn đã báo cáo Tổng Công ty để được biểu quyết tại Hội đồng Quản trị về việc chấp thuận chủ trương cho Vimadeco hợp tác với Liên danh để thành lập pháp nhân mới thực hiện dự án Khu nhà ở Phước Bình, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh. Số vốn góp/cổ phần theo tỷ lệ góp vốn của Vimadeco và Liên danh khi thành lập pháp nhân mới thực hiện dự án lần lượt là 26%/74%;
 - + Ngày 07/06/2019, Hội đồng Quản trị Vimadeco đã có Nghị quyết thông qua các nội dung về Dự án Khu nhà ở Phước Bình: Nguồn vốn thực hiện dự án từ năm 2000 là của CBCNV và một số đối tác (thể nhân), không có vốn góp của Vimadeco;
 - + Theo Biên bản họp và nghị quyết ngày 07/7/2016 thì khả năng tiếp tục góp vốn của tập thể CBCNV là rất hạn chế và mong muốn thoái vốn khỏi Dự án Phước Bình. Các thành viên tham gia dự án đã ký các Hợp đồng ủy quyền cho Chủ tịch công đoàn Vinamdeco tại Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với chứng nhận của Phòng công chứng số 5 Thành phố Hồ Chí Minh;
 - + Ngày 8/9/2016, Chủ tịch công đoàn Chi nhánh đã ký Hợp đồng ủy thác số 01/UTĐT cho Tổng Giám đốc Vimadeco để tiếp tục thực hiện dự án. Trong đó xác định Công đoàn chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng

hải tại thành phố Hồ Chí Minh (viết tắt là Công đoàn) ủy thác cho Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải để thực hiện dự án trên cơ sở toàn bộ vốn góp là vốn huy động của đoàn viên công đoàn và một số cá nhân khác. Hợp đồng này được ký kết dựa trên nguyên tắc Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải không thu lãi mà chỉ thu phí ủy thác, nên Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải sẽ không chịu trách nhiệm khi không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng do gặp các khó khăn chưa được lường trước;

+ Nguồn vốn đã nhận của cán bộ nhân viên và đối tác: 43.977.775.000 VND.

- Tình trạng dự án:

+ Khu đất thuộc dự án được Vimadeco tổ chức đền bù, đã san nền phần lớn diện tích.

+ Theo quyết định 282/QĐ-TTg ngày 15/03/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao đất để xây dựng hạ tầng kỹ thuật trục chính Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc tại phường Phước Long A và phường Phước Bình, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh thì dự án Khu nhà ở Phước Bình là dự án thành phần của Dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc;

+ Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải đã ký với Công ty Xây dựng và Dịch vụ Nhà Đất Quận 10 hợp đồng kinh tế số 03/HĐKT ngày 08/03/2001 về việc tham gia đầu tư vào dự án;

+ Dự án đã được Kiến trúc sư trưởng TP. Hồ Chí Minh phê duyệt quy hoạch 1/500 bằng Văn bản số 1954/KTST-ĐB2 ngày 25/6/2001;

+ Dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc đã được UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt điều chỉnh và mở rộng quy hoạch chi tiết 1/2000 bằng Quyết định số 3061/QĐ-UBND ngày 15/6/2011.

+ Tại thời điểm 31/12/2022, tổng chi phí đã tập hợp bao gồm chi phí đóng góp đền bù và xây dựng hạ tầng trục chính, đền bù GPMB, san nền, chi phí đo đạc, khảo sát, thiết kế...

(4) Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A

- Tên dự án: Khu chung cư phức hợp Phước Long A;

- Chủ đầu tư: Công ty CP Phát triển Hàng Hải;

- Địa điểm xây dựng: Ấp Nam Hòa, Phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (thuộc dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc);

- Quy mô: 49.452 m². Mục đích xây dựng chung cư phức hợp gồm văn phòng, thương mại, căn hộ, trường tiểu học, giao thông, công viên và khu thể thao;

- Hình thức đầu tư: đầu tư xây dựng mới;

- Tổng mức đầu tư dự kiến: khoảng 4.130,351 tỷ VND;

- Các bên tham gia đầu tư:

+ Ngày 07/06/2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã có Nghị quyết thông qua chủ trương hợp tác đầu tư thành lập pháp nhân mới với Liên danh Ngọc Việt - An Phú để đầu tư phát triển Dự án;

+ Vimadeco chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí đã đầu tư ;

+ Liên danh Ngọc Việt - An Phú không chịu trách nhiệm đối với chi phí đã phát sinh do chưa ký hợp đồng hợp tác đầu tư;

+ Hiện tại, Vimadeco và Liên danh vẫn chưa ký Hợp đồng hợp tác đầu tư theo chủ trương do chưa thống nhất được tỉ lệ hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận;

- Tại thời điểm 31/12/2022, chi phí đã tập hợp bao gồm chi phí hạ tầng trục chính, chi phí đền bù GPMB, chi phí hạ tầng lô đất, chi phí khảo sát, thiết kế.

- Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2022:

+ Ngày 07/06/2019, Hội đồng Quản trị Vimadeco đã có Nghị quyết thông qua chủ trương hợp tác đầu tư thành lập pháp nhân mới với Liên danh Ngọc Việt - An Phú để đầu tư phát triển Dự án khu chung cư phức hợp Phước Long A, phường Phước Long A, quận 9, thuộc Dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc, để Vimadeco triển khai các thủ tục pháp lý theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước cho phép Vimadeco hợp tác cùng Liên danh đầu tư dự án nêu trên theo nguyên tắc đúng quy định pháp luật; đảm bảo quyền sử dụng, quản lý đất của doanh nghiệp và đảm bảo lợi ích cao nhất cho Vimadeco. Số vốn góp/ cổ phần theo tỷ lệ góp vốn của Vimadeco và Liên danh khi thành lập pháp nhân mới thực hiện dự án lần lượt là 51%/49%;

+ Hiện tại, Vimadeco và Liên danh vẫn chưa ký Hợp đồng hợp tác đầu tư.

Khó khăn vướng mắc của cả 2 dự án (3) và (4):

- Công ty CP Phát triển Hàng Hải chưa được công nhận là nhà đầu tư thứ cấp mặc dù dự án Khu chung cư Phước Long A đã đền bù được 100% diện tích đất;
- Dự án chưa được phê duyệt quy hoạch 1/500 điều chỉnh theo Quyết định 3061/QĐ-UBND ngày 15/06/2011 của UBND thành phố Hồ Chí Minh;
- Công ty chưa được giao đất cũng như chưa có Giấy CNQSD đất;
- Từ năm 2008 đến nay có xảy ra tranh chấp đất trên một phần diện tích thuộc dự án Bắc Rạch Chiếc Phước Long A, do vậy dự kiến sau khi giải quyết xong tranh chấp, dự án có thể sẽ mất phần diện tích 1.653,4 m² nên sẽ chỉ còn lại 47.798,6 m².
- Các dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình và Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A đang được thanh kiểm tra bởi các Cơ quan quản lý Nhà nước về việc thực hiện các dự án này, đến thời điểm 31/12/2022 vẫn chưa có kết luận cuối cùng về công tác thanh kiểm tra.

Do các nguyên nhân được trình bày ở trên, cả hai dự án đang tạm dừng triển khai.

(5) Chi phí đầu tư vào dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân được thực hiện theo văn bản số 4588/UBND-QH1 ngày 30/11/2006 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc giao cho Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thực hiện dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân và văn bản số 4373/UBND-QH1 ngày 09/11/2009 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc chuyển giao cho Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam (VLG) làm chủ đầu tư để thực hiện dự án với nội dung:

- Tên Dự án: Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân;
- Địa điểm xây dựng: Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Quy mô của dự án: Tổng diện tích thực hiện dự án 185.913 m²,
- Thời gian bắt đầu triển khai: từ năm 2009.

Trình trạng dự án tại ngày 31/12/2022: Chi phí dự án đến hiện tại bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí bồi thường đất và các khoản chi phí khác như chi phí khảo sát địa chất, chi phí tư vấn thiết kế,... Ngày 06/05/2015, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP có văn bản số 1200/HHVN-TC&QLVG về việc cho phép Công ty tìm kiếm đối tác để thương thảo chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân để thu hồi chi phí đã đầu tư cũng như tạo một phần quỹ đất xây dựng kho bãi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiện nay, Công ty đã dừng thực hiện hợp tác kinh doanh và đang trong quá trình xử lý các vấn đề phát sinh sau khi dừng thực hiện.

(6) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn

- Chủ đầu tư: Công ty CP Cảng Sài Gòn;
- Địa chỉ: Khu cảng Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Cảng Sài Gòn sẽ chuyển các đơn vị kinh doanh dịch vụ tại Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh về khu vực này khi thực hiện di dời, chuyển đổi công năng khu Nhà Rong - Khánh Hội;
- Quy mô: 15,48 ha (nằm trong khu đất của Dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1);
- Tổng vốn đầu tư: 758.330.000.000 VND;
- Tình trạng của dự án: Công ty đã hoàn thành việc chi trả chi phí đền bù, giải tỏa đất cho Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước theo thỏa thuận về việc bàn giao đất và phát sinh các chi phí liên quan đến việc khảo sát địa chất, thẩm tra thiết kế. Hiện nay, Công ty đang hoàn thiện các hồ sơ pháp lý để trình UBND thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan chức năng để xin phép chuyển 15,48 ha đất thuộc dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1 từ Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước sang cho Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn.

(7) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước

- Chủ đầu tư: Công ty CP Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (- Công ty con của Công ty CP Cảng Sài Gòn);
- Địa chỉ: Khu cảng Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Xây dựng thay thế cho khu Cảng Nhà Rong - Khánh Hội hiện hữu của Cảng Sài Gòn;
- Quy mô: 36,06 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 2.777.258.048.000 VND;
- Tình trạng của dự án: Thời gian thực hiện dự án theo kế hoạch dự kiến đến năm 2025. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để xin phép điều chỉnh dự toán các khoản mục chi phí đầu tư của dự án. Dự án đã

hoàn tất được 800 m cầu cảng, 02 kho chứa hàng, 118.000 m² bãi chứa hàng và vẫn đang trong quá trình vừa thi công vừa xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng. Hiện tại, Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để xin phép điều chỉnh dự toán các khoản mục chi phí đầu tư của dự án. Giá trị xây dựng đã hoàn thành tạm tăng tài sản đến 31/12/2022 là 1.529.891.772.965 VND.

- Số dư tại ngày 31/12/2022 bao gồm trong đó tiền thuê đất, mặt nước Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước đã tạm nộp trong kỳ với giá trị 51.483.886.377 VND theo các thông báo của Chi cục thuế huyện Nhà Bè - Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến khoản phải nộp tiền thuê đất, mặt nước theo hợp đồng thuê đất số 400/HĐ-TNMT/QLSDĐ ký ngày 18/01/2012 đã ký với Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tương ứng tổng diện tích thuê là 360.559,4 m² đất và 106.668,9 m² mặt nước sông Soài Rạp, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh để đầu tư xây dựng Dự án Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước. Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với Chi cục thuế huyện Nhà Bè - Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về việc bù trừ tiền thuê đất nêu trên với khoản chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng tại Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước đã chi trả. Tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi cuối cùng từ các cơ quan này.

(8) Theo Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10 tháng 06 năm 2011 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc thu hồi đất cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng (nay là Công ty CP Cảng Đà Nẵng) thuê đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics. Ngày 26/09/2020, UBND thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 3573/QĐ-UBND về việc cho phép Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng thay thế Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng được tiếp tục thuê đất trong thời hạn thuê đất còn lại tại quyết định nêu trên. Tại Công văn số 767/SGTVT-KH ngày 25/02/2021 của Sở Giao thông Vận tải gửi UBND thành phố Đà Nẵng về tình hình thực hiện dự án: Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng đã trình Sở kế hoạch và Đầu tư thẩm định hồ sơ chủ trương đầu tư dự án. Tính đến nay Công ty vẫn đang trong quá trình chờ các cơ quan ban ngành phê duyệt. Chi tiết dự án như sau:

- Diện tích khu đất là 200.000 m² tại xã Hòa Nhơn và xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng;
- Thời hạn thuê đất 50 năm kể từ ngày ký;
- Mục đích: Xây dựng trung tâm Logistics theo đúng quy hoạch tổng mặt bằng đã được phê duyệt;
- Chi phí dự án đã phát sinh đến ngày 31/12/2022 gồm: Chi phí thuê đất, Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí hồ sơ pháp lý và một số chi phí khác.
- Tình trạng dự án tại ngày 31/12/2022: Dự án đã được giao đất, hoàn thành đền bù giải phóng mặt bằng và đang chuẩn bị đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

(9) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Xây dựng công trình Cảng Cái Cui

- Tên dự án: Xây dựng công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I;
- Mục đích xây dựng: San lấp mặt bằng 23,4ha, tăng cường khai thác tốt nhất tiềm năng của mọi đầu giao lưu hàng hải trung tâm của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tạo động lực thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế trước hết cho thành phố Cần Thơ;
- Địa điểm xây dựng: Phường Tân Phú, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ;
- Tổng mức đầu tư: 230.346.967.886 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Từ năm 2002 đến năm 2011.

Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2022: Dự án đã hoàn thành và đưa vào khai thác đối với phần diện tích 9,5 ha, đối với phần diện tích đất còn lại dự án mới thực hiện việc san lấp mặt bằng và xây dựng bờ kè, chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng cần thiết cho hoạt động của cảng. Công ty đang chờ hoàn tất thủ tục pháp lý và huy động vốn để tiếp tục triển khai đầu tư khi có điều kiện.

(10) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Xây dựng công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng phát triển Cảng Cái Cui với công suất từ 4,0 - 4,5 triệu tấn/ năm, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000DWT, tăng cường khai thác tốt nhất tiềm năng của mọi đầu giao lưu hàng hải trung tâm của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tạo động lực thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế trước hết cho thành phố Cần Thơ;

- Địa điểm xây dựng: Phường Tân Phú, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ;
- Tổng mức đầu tư: 829.799.174.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai: Từ năm 2009.

Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2022: Dự án mới triển khai được việc san lấp mặt bằng và thực hiện được một số hạng mục nhỏ. Công ty đang chờ hoàn tất thủ tục pháp lý và huy động vốn để tiếp tục triển khai đầu tư khi có điều kiện.

(11) Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp bến số 1 – Cảng Quy Nhơn, với các thông tin cơ bản sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.
- Địa điểm thực hiện: Cảng Quy Nhơn, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Tổng mức đầu tư là: 546.379.551.000 VND;
- Mục tiêu đầu tư: Nâng cấp bến số 1 bằng cách mở rộng ra phía khu nước bến số 1 hiện hữu thêm dự kiến 35m, chiều dài 48m đảm bảo tiếp nhận đồng thời 02 tàu 30.000 tấn (DWT) đầy tải, đồng thời kết cấu bến được tính toán thiết kế đảm bảo cho tàu container 50.000 tấn (DWT) đầy tải trong giai đoạn sau. Nạo vét khu nước, vũng quay tàu, đáp ứng cho tàu 30.000 tấn (DWT) đầy tải neo đậu phía ngoài (phía Đông) và tàu lai, ca nô công vụ neo đậu phía trong (phía Tây) tại đoạn nhô ra khỏi bờ 175m phía thượng lưu.
- Giai đoạn sau nạo vét khu nước, vũng quay tàu đáp ứng cho tàu 50.000 tấn (DWT).

Tình trạng dự án tại thời điểm 31/12/2022 : dự án đã thực hiện xong các công việc lập quy hoạch dự án, thẩm định dự án, khảo sát địa chất, lập quy hoạch, thẩm duyệt thiết kế, thi công xây dựng công trình hoàn thành đợt 1. Dự án vẫn đang trong quá trình thi công xây lắp các hạng mục tiếp theo và dự kiến hoàn thành trong quý III năm 2023.

(12) Chi tiết Dự án đầu tư Xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4,5 như sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng.
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 373.637.772.000 VND.
- Mục tiêu đầu tư xây dựng: Đầu tư xây dựng bãi sau cầu 4 nhằm mục tiêu giúp cho công tác bốc xếp vận chuyển hàng hóa giữa cầu tàu, bãi và ngược lại được thuận lợi, nâng cao công suất bốc xếp của thiết bị tuyến bến, đáp ứng nhu cầu khai thác hàng hóa container ngày một tăng cao phù hợp quy hoạch, định hướng phát triển cảng.
- Quy mô đầu tư:
 - + Các hạng mục xây dựng bổ sung gồm: Kè sau cầu, kè bãi; San lấp; Bãi container; Đường nội bộ; Hạ tầng cấp điện nước đồng bộ.
 - + Thiết bị đầu tư mới: 04 cần trục ERTG.
- Diện tích xây dựng: 59.884 m² tại Bến cảng Tiên Sa, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Tính đến thời điểm 31/12/2022 dự án đã đang thực hiện phần xây dựng, đối với máy móc thiết bị đầu tư 04 cần trục ERTG đang trong giai đoạn nhập khẩu thiết bị. Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2024.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	23.172.835.058	23.172.835.058	22.201.014.914	22.201.014.914
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	157.926.462	157.926.462	157.926.462	157.926.462
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	12.889.800	12.889.800	-	-
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	4.770.566.627	4.770.566.627	5.238.212.917	5.238.212.917
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	5.117.144	5.117.144	6.060.340	6.060.340
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	380.501.363	380.501.363	2.448.083.701	2.448.083.701
- Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	936.485.829	936.485.829	1.645.002.826	1.645.002.826
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	66.188.640	66.188.640	70.231.377	70.231.377
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	9.581.359.027	9.581.359.027	7.357.563.914	7.357.563.914
- Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	7.261.800.166	7.261.800.166	5.124.021.377	5.124.021.377
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	-	-	153.912.000	153.912.000
Bên khác	1.359.618.839.040	1.347.697.366.939	1.275.843.565.140	1.263.828.340.516
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	78.877.193.376	78.877.193.376	90.877.193.376	90.877.193.376
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	8.879.568.178	8.879.568.178
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽¹⁾	249.367.999.033	249.367.999.033	209.838.541.405	209.838.541.405
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy - CTCP - Chi nhánh 01	25.289.390.457	25.289.390.457	25.082.623.112	25.082.623.112
- Công ty TNHH Xây Dựng Mỹ Đà	8.030.681.609	8.030.681.609	8.030.681.609	8.030.681.609
- Công ty CP Cơ Sờ Hạ Tầng	2.296.920.594	2.296.920.594	2.296.920.594	2.296.920.594
- Công ty CP Xây dựng và Công nghiệp NSN	2.289.601.755	2.289.601.755	2.289.601.755	2.289.601.755
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515	72.806.298.515	72.806.298.515
- Công ty Bảo Minh Thăng Long	10.559.525.607	10.559.525.607	10.420.794.681	10.420.794.681
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình Thủy	32.961.517.001	32.961.517.001	13.544.776.165	13.544.776.165
- Phải trả cho các đối tượng khác	877.139.711.093	865.218.238.992	831.776.565.750	819.761.341.126
	1.382.791.674.098	1.370.870.201.997	1.298.044.580.054	1.286.029.355.430

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP
Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Trong đó, số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	78.877.193.376	78.877.193.376	90.877.193.376	90.877.193.376
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng ⁽²⁾	72.806.298.515	72.806.298.515	72.806.298.515	72.806.298.515
- Công ty Bảo Minh Thăng Long	10.480.405.992	10.480.405.992	10.420.794.681	10.420.794.681
- Phải trả cho các đối tượng khác	15.206.672.700	15.206.672.700	41.516.010.935	41.516.010.935
	177.370.570.583	177.370.570.583	215.620.297.507	215.620.297.507

⁽¹⁾ Các khoản lãi vay phải trả các Ngân hàng tại Công ty CP Vận tải biển Việt Nam.

⁽²⁾ Bao gồm nợ phải trả về chi phí đóng tàu 1730TEU-V22 số tiền 66,7 tỷ VND (xem thêm thuyết 8⁽⁴⁾) và chi phí đóng tàu 610 Teu số tiền 6,1 tỷ VND.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên khác		
- Tongly Shipping Pte Ltd	-	5.230.298.899
- Cosfar Marine International Co., Ltd	-	2.779.715.397
- Petco Trading	98.149.500	7.815.532.133
- Đối tượng khác	63.083.305.908	71.303.795.966
	63.181.455.408	87.129.342.395

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	99.139.958	37.932.330.992	140.082.906.940	161.873.191.229	141.488.873	16.184.395.618
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	231.990.581	231.990.581	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.967.119.430	136.391.358.214	515.881.919.747	473.295.323.451	8.413.894.093	170.424.729.173
Thuế thu nhập cá nhân	3.003.473.673	8.285.507.946	71.646.015.603	72.557.600.046	1.147.027.263	5.517.477.093
Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	134.336.004.263	77.311.614.206	246.904.477.451	243.796.035.868	134.293.379.669	80.377.431.195
Các loại thuế khác	-	10.013.590.833	64.113.137.313	65.247.042.123	9.038.013	8.888.724.036
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	18.033.818.314	376.943.501	545.599.596	-	17.865.162.219
	154.405.737.324	287.968.220.505	1.039.237.391.136	1.017.546.782.894	144.004.827.911	299.257.919.334

(*) Tiền thuê đất và thuế đất phải thu Nhà nước tại ngày 31/12/2022 bao gồm khoản 127 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 127 tỷ VND) Công ty CP Cảng Sài Gòn đã tạm nộp tiền thuê đất cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020 tại Cảng Tân Thuận 1, Tân Thuận 2 (Tân Thuận Đông) theo các Thông báo của chi cục thuế Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên nhân là do cơ quan thuế sử dụng đơn giá thuê văn phòng để tính toán tiền thuê cho toàn bộ diện tích thuê, tuy nhiên phần lớn diện tích thuê được sử dụng làm cầu tàu và kho bãi với đơn giá thuê thấp hơn theo quy định hiện hành. Theo đó, Công ty CP Cảng Sài Gòn đã có nhiều văn bản trao đổi với chi cục thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về việc xác định diện tích, đơn giá và mục đích sử dụng đối với diện tích đất đã thuê theo các thông báo nêu trên và tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi cuối cùng từ các cơ quan này.

Tiền thuê đất và thuế đất phải nộp Nhà nước tại ngày 31/12/2022 bao gồm số tiền 40,2 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 40,2 tỷ VND) là số tiền Công ty CP Cảng Sài Gòn tạm ước tính liên quan đến việc thuê đất tại Khu vực Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội tính đến thời điểm Công ty ký thỏa thuận với Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông ("Ngọc Viễn Đông") - chủ đầu tư dự án Khu Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội theo Quyết định chủ trương đầu tư số 6815/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố. Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với cơ quan thuế Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến tiền thuê đất tại khu vực nêu trên và tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi cuối cùng từ cơ quan này.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay tạm trích ⁽¹⁾	2.082.017.257.297	2.162.890.839.943
- Trích trước chi phí đầu tư xây dựng cảng	17.338.960.471	14.371.717.874
- Trích trước chi phí sửa chữa tàu	33.570.143.631	3.293.863.560
- Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.194.705.357	23.119.816.665
- Chi phí thuê bến số 05 Cảng Cửa Lò	-	10.854.651.241
- Chi phí các công trình công cộng của khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn	16.206.488.800	16.674.325.955
- Thuế nhà đất phải trả ⁽²⁾	428.256.660	428.256.660
- Chi phí vận chuyển	3.544.641.732	17.992.608.886
- Chi phí phải trả khác	11.355.879.830	23.994.480.129
	2.166.656.333.778	2.273.620.560.913
b) Dài hạn		
- Thuế nhà đất phải trả ⁽²⁾	14.739.076.642	15.167.333.302
	14.739.076.642	15.167.333.302

⁽¹⁾ Trong đó bao gồm:

- Chi phí lãi vay phải trả tạm tính cho khoản vay gói thiết bị ODA giai đoạn 2 bổ sung và khoản vay ODA cho cầu cảng số 04, 05 bãi container bến Cảng Chùa Vẽ tại Công ty CP Cảng Hải phòng lũy kế đến ngày 31/12/2022 là 217,58 tỷ VND.
- Lãi vay trích trước tại Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông (“Biển Đông”) gồm lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1.044 tỷ VND), Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (“VFC”) (701 tỷ VND) và các bên khác (86 tỷ VND). Đối với khoản phải trả của Biển Đông với VFC có số dư tại ngày 31/12/2022 là 701.402.581.719 VND - gồm khoản lãi vay bằng VND là 307.043.508.567 và bằng USD là 16.701.637,86 (tại ngày 01/01/2022 là 662.014.997.318 VND - gồm khoản lãi vay bằng VND là 294.532.360.223 và bằng USD là 15.877.409,25). Theo thư xác nhận và thông báo lãi vay từ VFC thì lãi vay mà VFC đang theo dõi phải thu Biển Đông nhiều hơn số Biển Đông đang phản ánh tại thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022 lần lượt là 50.565.211,16 USD và 54.886.802,34 USD. Đây là lãi vay liên quan đến khoản nợ gốc vay tài trợ cho Dự án đóng tàu Container 1730 TEU V22 đã được bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng. (xem thêm Quyết minh số 8⁽⁴⁾ và Quyết minh số 24⁽¹⁾).

⁽²⁾ Tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp các bến số 2, 3, 4 của Cảng Cái Lân, tỉnh Quảng Ninh với tổng diện tích đất được giao là 155.684,4 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH893370 do UBND tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/07/2008. Thời gian sử dụng từ năm 2008 đến tháng 5/2058. Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân (công ty con) đã góp vốn vào Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân (CICT) bằng quyền sử dụng đất này.

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng	14.567.406.751	4.858.956.654
- Doanh thu cho thuê tàu nhận trước	9.364.961.447	4.677.742.250
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động vận tải biển	13.176.361.200	66.272.575.548
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	159.979.850	598.534.009
	37.268.709.248	76.407.808.461
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng	40.236.147.240	44.145.656.088
	40.236.147.240	44.145.656.088

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	9.799.389.939	7.165.296.161
Bảo hiểm xã hội	677.191.260	93.262.879
Bảo hiểm y tế	78.371.071	59.617.476
Bảo hiểm thất nghiệp	13.574.605	23.945.099
Phải trả về cổ phần hóa	20.986.771.463	185.293.847.423
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	34.493.932.237	25.350.932.987
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.630.683.164.373	1.687.922.497.325
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>16.691.588.912</i>	<i>12.994.674.012</i>
- <i>Lãi vay các Ngân hàng và các tổ chức khác đã đến hạn</i>	<i>1.233.339.933.753</i>	<i>1.157.483.841.164</i>
- <i>Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy⁽¹⁾</i>	<i>25.465.599.693</i>	<i>24.134.444.282</i>
- <i>Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Ngọc Việt</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
+ <i>Tiền cọc thực hiện dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
+ <i>Tiền cọc thực hiện dự án BRC - Phước Long A</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
+ <i>Tiền cọc thực hiện dự án ICD Phước Long</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
- <i>Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin⁽²⁾</i>	<i>26.541.745.482</i>	<i>25.670.033.931</i>
- <i>Tổng Công ty Xây dựng số 1⁽³⁾</i>	<i>-</i>	<i>11.000.000.001</i>
- <i>Phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam liên quan xử lý khoản nợ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	<i>-</i>	<i>76.466.866.265</i>
- <i>Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu</i>	<i>104.114.200.926</i>	<i>143.079.666.412</i>
- <i>Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu</i>	<i>14.000.112.743</i>	<i>19.099.855.329</i>
- <i>Nợ gốc và lãi vay ngân hàng chờ xử lý⁽⁴⁾</i>	<i>58.628.174.289</i>	<i>106.389.790.051</i>
- <i>Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam</i>	<i>3.737.387.440</i>	<i>3.737.387.440</i>
- <i>Thuế TNCN của người lao động chưa quyết toán</i>	<i>3.277.182.144</i>	<i>3.800.018.689</i>
- <i>Chi phí lương thuyền viên thuê ngoài phải trả</i>	<i>24.200.523.021</i>	<i>23.005.445.360</i>
- <i>Thuế TNCN tạm khấu trừ của cán bộ, công nhân viên</i>	<i>-</i>	<i>992.839.637</i>
- <i>Phải trả tiền ăn ca và phụ cấp độc hại</i>	<i>18.821.046.628</i>	<i>7.736.859.308</i>
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>81.865.669.342</i>	<i>52.330.775.444</i>
	1.696.732.394.948	1.905.909.399.350

	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	52.102.608.241	62.168.528.466
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.349.919.236.833	2.320.854.576.987
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽⁵⁾	850.000.000.000	850.000.000.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - Ứng vốn ⁽⁶⁾	191.025.462.572	191.025.462.572
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động ⁽⁷⁾	78.955.506.250	78.955.506.250
- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽⁸⁾	599.000.000.000	599.000.000.000
- CBCNV góp vốn dự án Phước Bình ⁽⁹⁾	43.977.775.000	43.977.775.000
- Lãi tiền gửi dự án Phước Bình ⁽⁹⁾	10.963.664.080	10.325.784.265
- Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise) ⁽¹⁰⁾	516.672.201.784	516.672.201.784
- Phải trả lãi vay các Ngân hàng	-	9.874.262.994
- UBND Thành phố Cần Thơ - Vốn Ngân sách đầu tư ⁽¹¹⁾	20.023.518.102	20.023.518.102
- Phải trả các đối tượng khác	39.301.109.045	1.000.066.020
	2.402.021.845.074	2.383.023.105.453
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Xây dựng số 1	-	11.000.000.001
- Phải trả lãi vay ngân hàng	1.107.451.254.909	1.030.585.577.627
- Phải trả lãi vay các tổ chức khác	59.166.619.509	66.385.749.570
	1.166.617.874.418	1.107.971.327.198
d) Trong đó: Bên liên quan		
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (SSIT)	3.141.032.333	2.914.640.112
	3.141.032.333	2.914.640.112

⁽¹⁾ Đây là khoản Lãi vay phải trả cho Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (VFC) tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang liên quan đến hợp đồng vay để đầu tư dự án xây dựng Nhà máy đóng tàu Hậu Giang theo danh mục dự án sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài 600 triệu USD quy định tại Quyết định số 1986/QĐ-CNT-TCKT ngày 26/06/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam với lãi suất 9,5%/năm. Khoản nợ vay từ nguồn vay nước ngoài này được tái cơ cấu theo Nghị định số 107/NĐ-CP ngày 10/10/2017 của Chính phủ với mức lãi suất ưu đãi và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang đang thực hiện trích với lãi suất 1,2%/năm. Giữa Công ty Hậu Giang và VFC hiện nay vẫn chưa thống nhất mức lãi suất liên quan đến khoản nợ gốc vay của VFC từ khi có Nghị định 107/NĐ-CP ngày 10/10/2017 của Chính Phủ. Về phía VFC vẫn đang tính cho Công ty ở mức lãi suất theo hợp đồng là 9,5%/năm.

⁽²⁾ Là khoản tiền thu được từ việc bán thanh lý các tàu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin trước đây được chuyển về tài khoản ngân hàng của Tổng Công ty nhằm mục đích thanh toán các khoản nợ mà Tổng Công ty đã đứng ra trả hộ Công ty này. Khi được giải ngân từng phần, Tổng công ty sẽ thực hiện bù trừ tiền thanh lý tàu nêu trên với công nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 8⁽²⁾), phần còn lại sẽ được chuyển trả lại của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin.

(3) Khoản nợ còn lại phải trả Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP liên quan đến Gói thầu C3000 thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Cảng SSIT (do Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA, một Công ty liên kết của Tổng Công ty làm chủ đầu tư). Tổng Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA thông qua việc nhận lại khoản nợ mà Công ty này còn nợ Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP liên quan đến giá trị thi công gói thầu nêu trên. Trong năm, Tổng Công ty đã trả và xử lý hết khoản công nợ này.

(4) Số dư tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm khoản nợ gốc và lãi vay đối với Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng (BVB Hải Phòng) đang chờ xử lý của Công ty CP Vận tải Biển Vinaship. Ngày 31/12/2022, BVB Hải Phòng đã thông báo cho Công ty về việc thực hiện chuyển giao toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của IVB Mỹ Đình được quy định tại các Hợp đồng tài trợ, Hợp đồng cho vay hợp vốn, Hợp đồng thế chấp và các phụ lục đính kèm sang DATC. Kể từ ngày 30/06/2022, DATC sẽ kế thừa đầy đủ quyền và nghĩa vụ của chủ nợ mới được chuyển giao từ BVB Hải Phòng đối với Công ty. Theo Biên bản làm việc về tiến độ thanh toán và xử lý nợ, tài sản bảo đảm với khoản nợ DATC mua của BVB Hải Phòng, Công ty cần phải thanh toán cho DATC khoản tiền bao gồm giá DATC mua nợ (104.313.512.352 VND), phí quản lý 5% tính trên giá DATC mua nợ (5.215.675.618 VND) và lãi suất chậm trả. Số tiền này sẽ được Công ty thanh toán cho DATC định kỳ hàng tháng trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm DATC nhận chuyển giao quyền chủ nợ từ BVB Hải Phòng. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán với DATC, phần chênh lệch giữa nợ gốc và lãi vay với giá vốn DATC mua nợ, phí quản lý sẽ được Công ty ghi nhận vào Thu nhập khác.

(5) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông) liên quan đến khoản ứng vốn từ Công ty Ngọc Viễn Đông theo nhu cầu vốn từ năm 2013 đến năm 2015 của Công ty CP Cảng Sài Gòn đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt để thi công và đưa vào khai thác liên quan đến dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1 (nay thuộc quản lý của Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Tổng Công ty). Theo thỏa thuận bàn giao ngày 31/08/2017, Công ty Ngọc Viễn Đông đồng ý tạm bàn giao lại nguyên trạng cho Công ty tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh tại khu Nhà Rong - Khánh Hội trong thời gian đầu tư xây dựng khu Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước chưa hoàn thành. Công ty có trách nhiệm hoàn tất việc di dời, xử lý tài sản với điều kiện Ngọc Viễn Đông hoàn tất các thủ tục pháp lý về đất đai và đồng thời trong khoảng thời gian này Công ty không phải chịu các chi phí có liên quan trong thời gian sử dụng đất (từ ngày 31/08/2017). Sau khi công tác di dời hoàn tất, việc quyết toán khoản tạm ứng vốn này sẽ được thực hiện giữa Công ty CP Cảng Sài Gòn, Bộ Tài chính và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông.

(6) Khoản ứng vốn của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (SBIC) cấp vốn có tính lãi hoạt động trong giai đoạn từ khi thành lập đến năm 2009 liên quan đến hoạt động đầu tư Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang. Dự án này đã ngưng triển khai theo Công văn số 403/TTg-KTN của Thủ tướng Chính phủ ngày 29 tháng 03 năm 2012. Lãi phát sinh liên quan đến khoản nợ này đã được tái cơ cấu là xóa lãi phát sinh theo Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 10/10/2017 của Chính phủ. Đến thời điểm 31/12/2022, SBIC vẫn chưa thực hiện theo Nghị quyết của Chính Phủ nêu trên và vẫn thực hiện thông báo lãi cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang hàng năm.

(7) Phải trả Công ty Ngọc Viễn Đông liên quan đến khoản tiền Công ty CP Cảng Sài Gòn nhận ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước. Khoản tiền này sẽ được hoàn trả sau khi Công ty hoàn thiện công tác di dời Cảng Nhà Rong - Khánh Hội và tiến hành bàn giao địa điểm lại cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông. Các chi phí di dời, hỗ trợ người lao động được thực hiện theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế Tài chính phục vụ di dời các Cảng trên sông Sài Gòn. Theo đó, Công ty CP Cảng Sài Gòn được hỗ trợ các khoản chi phí sau:

- Hỗ trợ bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Hỗ trợ đơn vị thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Hỗ trợ người lao động trong thời gian ngừng việc, nghỉ việc. Người lao động trong thời gian ngừng việc sẽ được hỗ trợ tối đa không quá 12 tháng lương và phụ cấp lương cho thời gian ngừng việc. Đối với người lao động đã nghỉ việc do di dời sẽ được hỗ trợ 01 tháng lương và phụ cấp lương cho mỗi năm làm việc và 06 tháng tiền lương và phụ cấp lương.

⁽⁸⁾ Phải trả Ngân sách Nhà nước liên quan đến khoản Công ty CP Cảng Sài Gòn nhận ứng trước từ Ngân sách Nhà nước để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Tổng Công ty. Theo quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, khoản ứng trước vốn này sẽ phải hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước khi công tác xây dựng dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước hoàn tất. Tại ngày 31/12/2022, dự án vẫn đang trong quá trình xây dựng.

⁽⁹⁾ Số tiền CBCNV Công ty CP Phát triển Hàng hải đã nộp để góp vốn dự án Phước Bình (xem thuyết minh số 17⁽³⁾). Số tiền chưa sử dụng đến được gửi tiết kiệm có kỳ hạn với số tiền lãi tương ứng.

⁽¹⁰⁾ Khoản tạm trích để tăng TSCĐ tại Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam. Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để quyết toán nguyên giá tàu Lucky Star, Blue Star và Vosco Sunrise với các khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng và Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu (xem thêm Thuyết minh số 6⁽¹⁾⁽³⁾).

⁽¹¹⁾ Khoản nợ còn lại liên quan đến việc nhận bàn giao dự án "Xây dựng công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I" tại Công ty CP Cảng Cần Thơ.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	457.290.217.528	457.290.217.528	334.085.875.868	433.684.447.780	357.691.645.616	357.691.645.616
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.782.649.511.205	2.782.649.511.205	275.312.119.219	1.472.172.959.679	1.585.788.670.745	1.585.788.670.745
	3.239.939.728.733	3.239.939.728.733	609.397.995.087	1.905.857.407.459	1.943.480.316.361	1.943.480.316.361
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	5.032.671.456.731	5.032.671.456.731	257.382.974.968	2.122.978.843.518	3.167.075.588.181	3.167.075.588.181
	5.032.671.456.731	5.032.671.456.731	257.382.974.968	2.122.978.843.518	3.167.075.588.181	3.167.075.588.181
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.782.649.511.205)	(2.782.649.511.205)	(275.312.119.219)	(1.472.172.959.679)	(1.585.788.670.745)	(1.585.788.670.745)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.250.021.945.526	2.250.021.945.526			1.581.286.917.436	1.581.286.917.436

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Tổng Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
				VND	VND
Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy ⁽¹⁾	USD	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	86.805.466.685	127.766.369.937
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	13.000.000.000	13.000.000.000
Vay các Ngân hàng Thương mại	VND, USD	Theo từng hợp đồng	Thế chấp ^(*)	249.459.640.685	285.097.309.345
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng	Thế chấp ^(*)	5.000.000.000	-
Vay các đối tượng khác	VND	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	3.426.538.246	31.426.538.246
				357.691.645.616	457.290.217.528

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
				VND	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng	Thế chấp ^(*)	1.433.303.473.357	2.737.151.430.400
Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy ⁽¹⁾	USD	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	108.499.583.142	208.550.759.825
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	20.000.000.000	20.000.000.000
PSA Viet Nam Pte.Ltd ⁽²⁾	USD	LIBOR+0,8%/năm hoặc LIBOR + 1,6%/năm	Tín chấp	363.361.680.000	363.361.680.000
Vay dài hạn ODA ⁽³⁾	USD	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	701.548.045.857	784.947.886.575
Vay các Ngân hàng Thương mại	VND, USD	Theo từng hợp đồng	Thế chấp ^(*)	282.576.714.680	489.813.724.180
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	VND	0%	Thế chấp ^(*)	-	288.845.975.751
Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	VND	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	257.786.091.145	140.000.000.000
				3.167.075.588.181	5.032.671.456.731
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(1.585.788.670.745)	(2.782.649.511.205)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				1.581.286.917.436	2.250.021.945.526

(1) Trong đó bao gồm:

+ Khoản vay của Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông (“Biển Đông”) với Công ty tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (“VFC”) có số dư tại ngày 31/12/2022 là 152.103.350.475 VND - gồm khoản vay bằng VND là 70.913.937.576 và bằng USD là 3.438.480,98 (tại ngày 01/01/2022 là 294.510.798.868 VND – gồm khoản vay bằng VND là 112.189.144.746 và bằng USD là 7.877.366,78). Theo thư xác nhận từ Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (“VFC”) thì gốc vay mà VFC đang theo dõi phải thu Biển Đông nhiều hơn số Biển Đông đang phản ánh tại thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022 là 28.667.314,77 USD (tương ứng là chênh lệch các khoản lãi vay phát sinh từ món này - Thuyết minh 21), cụ thể như sau:

Nội dung	Đồng tiền	Số liệu tại ngày 31/12/2022				
		Biển Đông		Thông báo của VFC		Chênh lệch
		Nguyên tệ	Quy đổi VND	Nguyên tệ	Quy đổi VND	
Nợ gốc			152.103.350.476			28.667.315
	USD	3.438.481	81.189.412.900	32.105.796		28.667.315
	VND	70.913.937.576	70.913.937.576	70.913.937.576	70.913.937.576	-
Nợ lãi			701.402.581.719			54.886.802
	USD	16.701.638	394.359.073.152	71.588.440		54.886.802
	VND	307.043.508.567	307.043.508.567	307.043.508.567	307.043.508.567	-

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP
Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đây là khoản nợ gốc và lãi phát sinh từ khoản vay tài trợ cho Dự án đóng tàu Container 1730 TEU V22 đã được bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (“Bạch Đằng”). Cụ thể, thực hiện Nghị quyết số 317/NQ-CNTT ngày 23/11/2015 của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam về việc Phê duyệt nội dung điều chuyển đối tượng nhận nợ từ nguồn ủy thác của Tổng Công ty tại Công ty tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy liên quan đến điều chuyển Dự án đầu tư đóng mới tàu 1.730 TEU - V22 từ Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông sang Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng và Biên bán giao ký này 05/08/2015 giữa Công ty với Bạch Đằng, Biên Đông đã bàn giao Dự án này, các khoản nợ gốc vay và lãi vay liên quan sang cho Bạch Đằng từ ngày 05/08/2015. Tuy nhiên, VFC chưa thực hiện chuyển đổi tương tự mà vẫn theo dõi nợ gốc và tình lãi vay phát sinh sau thời điểm 05/08/2015 cho Biên Đông nên xảy ra tình trạng chênh lệch nợ gốc và lãi tại các thời điểm lập báo cáo tài chính nêu trên.

+ Khoản vay 43.201.699.352 VND của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang với Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (VFC) để thực hiện các dự án đầu tư theo danh mục dự án sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài 600 triệu USD quy định tại Quyết định số 1986/QĐ-CNT-CKT ngày 26/06/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam với lãi suất 9,5%/năm, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn 02 năm. Số dư nhận nợ bằng tiền VND gốc vay ban đầu được các bên thống nhất quy đổi sang USD là 1.970.144,91 USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay này được tái cơ cấu theo Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 10/10/2017 của Chính phủ. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang đã thanh toán trả cho VFC bằng VND lũy kế đến thời điểm 31/12/2022 số tiền 3,5 tỷ VND quy đổi tương đương 146.133,96 USD.

(2) Chi tiết khoản vay như sau:

+ PSA Viet Nam Pte.Ltd, Công ty CP Cảng Sài Gòn và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP là cổ đông góp vốn của Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA. Các cổ đông đã đồng ý cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA vay theo hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008 với tổng giá trị khoản vay là 33.000.000 USD bao gồm: Đợt A có giá trị là 28.196.202,53 USD và Đợt B có giá trị là 4.803.797,47 USD. Tuy nhiên, PSA Viet Nam Pte.Ltd đã ứng trước toàn bộ khoản cho vay này, do đó, Tổng Công ty và Cảng Sài Gòn sẽ nhận nợ với PSA Viet Nam Pte.Ltd tổng số gốc vay 16.830.000 USD tương ứng với tổng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty và Cảng Sài Gòn là 51% (Thuyết minh số 7⁽¹⁾).

+ Mục đích vay: để Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA chi trả cho chi phí dự án phát triển, thiết kế, kỹ thuật, mua sắm các vật liệu và thiết bị, xây dựng, vận hành, lắp đặt, hoàn tất, tái trợ, hoạt động, bảo trì, tiếp thị, thay thế và sửa chữa cảng container 2 cầu cảng tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, bao gồm Cầu cảng 600 mét và một số máy cầu cầu cảng.

+ Lãi suất áp dụng cho Đợt A là lãi LIBOR cộng với 0,8%/năm cho đến ngày chứng nhận hoàn thành và LIBOR cộng với 1,6%/năm sau ngày chứng nhận hoàn thành; và Đợt B là lãi LIBOR cộng với 0,8%/năm hay tỷ lệ khác được các cổ đông xác định vào từng thời điểm.

+ Theo quy định của hợp đồng phụ thi toàn bộ các khoản nợ mà Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA và các cổ đông không ứng trước còn nợ sẽ được Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA hoàn trả ngay khi có yêu cầu của các Cổ đông hay các Cổ đông ứng trước. Ngoài ra, theo thỏa thuận trong Hợp đồng vay vốn cổ đông thì toàn bộ cổ tức và các khoản được phân chia khác (cho Tổng Công ty và Cảng Sài Gòn nếu có) theo Hợp đồng liên doanh hay Điều lệ sẽ được ưu tiên để trả gốc vay (và lãi lũy kế) cho đến khi thanh toán hết khoản vay này (xem thêm Thuyết minh số 7⁽¹⁾).

(3) Trong đó bao gồm số tiền 342.110.245.728 VND và 4.219.984.859 VND là các khoản vay liên quan đến các tài sản là cầu cảng số 04, số 05 bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và các khoản mục chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị được ghi nhận tại Công ty CP Cảng Hải Phòng căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25/11/2015 của Bộ Giao thông Vận tải (“Quyết định 4196/QĐ-BGTVT”). Theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT và Biên bản về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ lao động đổi dự, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần được ký giữa Tổ công tác Tổng công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty CP Cảng Hải Phòng vào ngày 10/10/2016, Công ty CP Cảng Hải Phòng đã

tạm thời điều chỉnh giá trị các tài sản, thiết bị nêu trên và ghi nhận giá trị khoản vay với tổng số tiền là 383,3 tỷ VND (bao gồm 342,1 tỷ VND là giá trị quyết toán của 02 cầu cảng, và 41,2 tỷ VND là phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị thuộc dự án). Việc ghi nhận này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ ngày 01/07/2014 (ngày Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

Đến thời điểm hiện tại phương án vay và trả nợ vay (thời hạn vay, phương án trả nợ, lãi suất vay và các điều khoản đảm bảo), cũng như đồng tiền nhận nợ (Việt Nam đồng hay Yên Nhật) chưa được các cơ quan quản lý Nhà nước phê duyệt tại thời điểm nhận nợ, vì thế, Công ty CP Cảng Hải Phòng tạm ghi nhận các khoản vay này bằng Việt Nam đồng và thực hiện trích trước chi phí lãi vay cho giai đoạn từ ngày 01/07/2014 đến thời điểm 31/12/2019 với lãi suất 9,5%/năm, cộng thêm chi phí cho vay lại là 0,2%/năm. Trong năm 2020, theo Nghị quyết số 71/NQ-CHP ngày 12/06/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, Công ty đang tạm dừng trích chi phí lãi vay. Số tiền lãi ước tính chưa trích lũy kể đến 31/12/2022 là 99,6 tỷ VND đối với giá trị khoản vay đầu tư cầu cảng số 04, 05 bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ.

Tại Văn bản số 8715/BTC-PLN ngày 23/07/2018 của Bộ Tài chính và Văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018 của Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính về việc rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị đối với 02 cầu cảng và các nội dung khoản vay nêu trên và đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Văn bản số 1596/CP - QHQT ngày 25/10/2004. Cụ thể, lãi suất cho vay lại bằng Yên Nhật là 1,5%/năm. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty CP Cảng Hải Phòng (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ, Công ty CP Cảng Hải Phòng sẽ thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính (nếu cần thiết).

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Nợ vay quá hạn tại Công ty mẹ Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	-	1.148.792.176.360	599.950.518.577	1.070.515.367.752
Nợ vay quá hạn tại Công ty CP Vận tải biển Vinaship	-	17.825.698.058	55.817.985.031	26.455.959.445
Nợ vay quá hạn tại Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	-	-	30.990.000.000	216.371.233.651
Nợ vay quá hạn tại Công ty Vận tải Biển Đông	1.257.950.834.343	1.858.237.695.723	1.690.844.085.750	1.943.929.178.997
	1.257.950.834.343	3.024.855.570.141	2.377.602.589.358	3.257.271.739.845

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng phải trả cho vụ tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ ⁽ⁱ⁾	53.671.181.534	-
- Dự phòng tiền lương	16.510.188.100	22.450.000.000
- Dự phòng sửa chữa lớn tài sản	-	4.141.925.139
- Dự phòng phải trả khác	2.256.912.500	-
	72.438.282.134	26.591.925.139

⁽ⁱ⁾ Vụ án tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa Công ty CP Cảng Quy Nhơn (“Cảng Quy Nhơn”) và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long (“Cửu Long”) đã diễn ra từ năm 2019, được giải quyết thông qua 04 phiên tòa tại Tòa án nhân dân (“TAND”) các cấp: phiên tòa sơ thẩm tại TAND tỉnh Bình Định - Bản án số 04/2019/KDTM-ST ngày 14 tháng 10 năm 2019; phiên tòa phúc thẩm tại TAND cấp cao tại Đà Nẵng - Bản án số 03/2020/KDTM-PT ngày 17 tháng 11 năm 2020; phiên tòa sơ thẩm lần 2 ngày 15 tháng 07 năm 2022 tại TAND tỉnh Bình Định - Bản án số 05/2022/KDTM-ST; và phiên tòa phúc thẩm lần 2 ngày 16 tháng 12 năm 2022 tại TAND cấp cao tại Đà Nẵng - Bản án số 31/2022/KDTM-PT.

Tại Bản án số 31/2022/KDTM-PT ngày 16 tháng 12 năm 2022 (bản án phúc thẩm lần 2), TAND cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định: đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn là Cảng Quy Nhơn; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn là Cửu Long; sửa bản án sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 17 tháng 05 năm 2022 của TAND tỉnh Bình Định; buộc Cảng Quy Nhơn phải trả cho Cửu Long tổng số tiền là 53,48 tỷ VND (trong đó, phí dịch vụ lai dắt 24,44 tỷ VND, bồi thường thiệt hại năm 2019 và 2020 là 24,65 tỷ VND, trả lãi chậm thanh toán 4,39 tỷ VND); buộc Cảng Quy Nhơn tiếp tục thực hiện hợp đồng kinh tế đã ký kết với Cửu Long; ngoài ra Cảng Quy Nhơn còn phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm còn lại là 190,76 triệu VND.

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2022, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự Bình Định ra Quyết định thi hành án số 105/QĐ-CTHADS. Tuy nhiên, Cảng Quy Nhơn đã có Đơn đề nghị gửi Chánh án TAND tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 09 tháng 01 năm 2023, Viện kiểm soát nhân dân tối cao ban hành công văn số 01/YC-VKS-KDTM yêu cầu hoãn thi hành bản án phúc thẩm (lần 2) của TAND cấp cao tại Đà Nẵng trong thời hạn 3 tháng (kể từ ngày 09/01/2023) để nghiên cứu hồ sơ, xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Đến ngày 10 tháng 01 năm 2023, Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định ra quyết định số 10/QĐ-CTHADS về việc hoãn thi hành án trong thời hạn 3 tháng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đang triển khai các bước công việc để chuẩn bị tham gia vào thủ tục giám đốc thẩm. Các thủ tục để xem xét, giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm là phức tạp và phụ thuộc vào việc xem xét của Chánh án TAND tối cao và Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao. Chưa thể đánh giá được kết quả cuối cùng có thể làm thay đổi phán quyết của bản án phúc thẩm lần 2 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng hay không. Do đó, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải trả cho nghĩa vụ pháp lý nêu trên là 53,67 tỷ VND.

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP
Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	12.005.880.000.000	10.945.544.194	89.940.729.693	(3.695.871.331.806)	(513.176.887)	906.538.496.958	7.656.894.868	(3.183.116.963.041)	3.268.087.109.993	9.409.547.303.972
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	2.296.953.367.238	1.030.341.565.951	3.327.294.933.189
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(192.860.877.500)	(192.860.877.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	138.469.754.870	-	(138.469.754.870)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-	(103.769.592.580)	(36.099.489.729)	(139.869.082.309)
Tặng khác	-	-	-	-	-	93.561.874	-	390.829.328	5.698.456.505	6.182.847.707
Biến động trong VCSH công ty liên kết	-	-	-	-	17.659.320.349	-	-	(637.568.866.569)	(206.162.080.588)	(826.071.626.808)
Thay đổi khác	-	(514.637)	-	-	(315.727.294)	(101.123.221)	(612.650)	(17.741.759.703)	15.463.704.754	(2.696.032.751)
Số dư cuối kỳ trước	12.005.880.000.000	10.945.029.557	89.940.729.693	(3.695.871.331.806)	16.830.416.168	1.045.000.690.481	7.656.282.218	(1.783.322.740.197)	3.884.468.389.386	11.581.527.465.500
Số dư đầu kỳ (đã điều chỉnh)	12.005.880.000.000	10.945.029.557	89.940.729.693	(3.695.871.331.806)	16.830.416.168	1.045.000.690.481	7.656.282.218	(1.783.322.740.197)	3.884.468.389.386	11.581.527.465.500
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.834.849.768.096	705.628.029.795	2.540.477.797.891
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	(266.553.754.277)	(266.553.754.277)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	541.111.796.534	(5.947.805.907)	(535.163.990.627)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	(1.616.248.809)	(147.784.259.179)	(56.230.346.897)	(205.630.854.885)
Nợ gốc và lãi được giảm Công	-	-	-	444.084.549.456	-	-	-	-	-	444.084.549.456
Tặng khác	-	-	-	-	-	74.942.062	-	(118.872.170)	(68.782.277)	(112.712.385)
Biến động trong VCSH công ty liên kết	-	-	-	-	1.764.983.231	-	-	(843.412.564)	233.927.684	1.155.498.351
Thay đổi khác	-	-	-	-	-	25.147	-	(11.495.379.353)	1.915.694.350	(9.579.659.856)
Số dư cuối kỳ	12.005.880.000.000	10.945.029.557	89.940.729.693	(3.251.786.782.350)	18.595.399.399	1.586.187.454.224	92.227.502	(643.878.885.994)	4.269.393.157.764	14.085.368.329.795

Công ty mẹ Tổng Công ty và các Công ty con đã thực hiện phân phối lợi nhuận của năm 2021 như sau:

	Các công ty con phân phối cho			Tổng cộng (3) = (1)+(2)	Trong đó đã tạm phân phối trong năm 2022
	Tại công ty mẹ	Công ty mẹ	Cổ đông không kiểm soát		
	VND	VND	VND		
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	541.111.796.534	-	541.111.796.534	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	147.784.259.179	56.230.346.897	147.784.259.179	-
Chi trả cổ tức	-	431.900.792.000	266.553.754.277	431.900.792.000	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022			01/01/2022		
	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ
	Cổ phần	VND	%	Cổ phần	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	1.194.213.300	11.942.133.000.000	99,47%	1.194.213.300	11.942.133.000.000	99,47%
Vốn góp của cổ đông khác	6.374.700	63.747.000.000	0,53%	6.374.700	63.747.000.000	0,53%
Cộng	1.200.588.000	12.005.880.000.000	100%	1.200.588.000	12.005.880.000.000	100%



27. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(3.695.871.331.806)	(3.695.871.331.806)
Số tăng trong kỳ	444.084.549.456	-
Số dư cuối kỳ	(3.251.786.782.350)	(3.695.871.331.806)

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty mẹ Tổng Công ty và các Công ty con đang cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động bao gồm cho thuê văn phòng tòa nhà, cho thuê tàu, cho thuê kho bãi.

b) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty và các Công ty con có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Tổng Công ty và các Công ty con có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty và các Công ty con phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
USD	38.779.456,79	21.726.903,46
EUR	6.183,26	6.231,88
JPY	44.000,00	164.000,00

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Các đối tượng khác	38.147.472.285	34.358.425.951
	38.147.472.285	34.358.425.951

29. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	595.710.219.479	331.632.253.340
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.732.866.316.837	13.001.840.542.486
- Doanh thu vận tải	5.850.420.930.960	3.989.550.858.050
- Khai thác cảng và dịch vụ cảng biển	7.468.687.906.891	8.552.877.127.845
- Dịch vụ khai thác tòa nhà cho thuê văn phòng, kho bãi	315.434.877.929	336.892.149.120
- Doanh thu xuất khẩu lao động	-	159.094.055
- Dịch vụ khác	98.322.601.057	122.361.313.416
Doanh thu hợp đồng xây dựng	15.109.712.173	8.001.047.958
	14.343.686.248.489	13.341.473.843.784
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	168.374.682.627	260.207.619.645

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 46)

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	599.894.796.614	301.726.430.803
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.761.442.192.307	9.292.474.490.093
- Giá vốn dịch vụ vận tải	4.018.653.028.298	2.992.463.925.753
- Giá vốn khai thác cảng và dịch vụ cảng biển	5.498.663.963.025	5.905.562.723.277
- Giá vốn cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	197.511.530.404	291.318.502.517
- Giá vốn dịch vụ khác	46.613.670.580	103.129.338.546
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	20.900.662.465	7.365.797.695
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.497.751.504)	(9.280.172.819)
	10.366.739.899.882	9.592.286.545.772
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan	231.255.990.563	218.640.358.973

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 46)

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	326.842.207.128	291.549.869.786
Lãi bán các khoản đầu tư	1.690.521.012	153.178.854.094
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.373.180.582	55.878.426.023
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	145.759.558.063	67.450.293.363
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	29.305.889.402	35.841.347.375
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.688.281.371	2.975.613.734
	548.659.637.558	606.874.404.375
Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan	39.919.218.445	30.342.058.690

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 46)

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	375.639.793.526	500.124.859.911
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.041.348.270	9.308.677
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	70.419.188.633	52.376.958.709
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	51.483.792.621	3.536.174.969
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(175.798.549)	(786.422.192)
Chi phí tài chính khác	1.554.506.661	3.066.998.466
	501.962.831.162	558.327.878.540

33. PHÂN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	(9.432.504.583)	654.404.614.326
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	82.328.702.695	82.798.859.370
Các công ty liên doanh, liên kết khác	100.878.168.549	59.950.055.845
	173.774.366.661	797.153.529.541

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	10.098.596.409	7.975.463.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.026.908	225.049.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.857.022.394	60.609.195.871
Chi phí khác bằng tiền	48.493.369.110	38.603.967.067
	155.691.014.821	107.413.676.244

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.329.945.168	22.262.425.615
Chi phí nhân công	663.343.161.427	633.374.294.255
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	9.712.693.149	7.794.576.868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.711.406.833	40.334.895.832
Thuế, phí và lệ phí	28.354.078.816	16.660.381.625
Chi phí dự phòng ⁽¹⁾	219.227.863.618	33.407.715.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.712.114.961	75.768.790.267
Chi phí khác bằng tiền	244.912.589.134	169.246.293.113
	1.324.303.853.106	998.849.373.488

⁽¹⁾ Trong đó bao gồm 53.671.181.534 VND là khoản trích dự phòng cho bản án tranh chấp thương mại - Thuyết minh số 25.

36. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định ⁽¹⁾	203.977.536.300	116.885.256.982
Thu nhập từ bán than cùi	-	10.883.286.954
Lãi vay được xóa, cơ cấu nợ vay ⁽²⁾	154.937.584.566	259.275.227.047
Thu nhập từ bồi thường	12.322.963.793	11.774.253.602
Thu phí quản lý, đào tạo nhân sự và xúc tiến thị trường	22.603.503.425	5.800.332.328
Các khoản khác	15.426.857.943	28.981.237.248
	409.268.446.027	433.599.594.161

⁽¹⁾ Bao gồm chủ yếu giá trị thanh lý thu hồi (sau khi trừ đi giá trị còn lại tại thời điểm thanh lý) của các tàu Biển Đông Victory và tàu Mỹ Thịnh lần lượt là 130.480.400.000 VND và 47.218.693.455 VND (xem thêm thuyết minh số 13).

(2) Khoản tiền chênh lệch giữa số nợ mà Công ty CP Vận tải Biển Vinaship, Công ty CP Vận tải biển Việt Nam nhận nợ Công ty Mua bán nợ Việt Nam với giá trị khoản nợ gốc, lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng và khoản nợ được xóa tại Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông.

37. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	147.334.889	1.354.591.514
Chi phí quản lý nợ xấu và chi phí bán nợ	16.388.174.442	-
Ứng hộ Quỹ Vắc xin Covid-19	-	51.519.226.261
Chi phí khấu hao, lãi vay và chi phí khác dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang	17.224.184.033	16.442.758.397
Tiền phạt, truy thu tiền thuế, phạt hành chính	809.192.222	1.248.059.037
Chi phí bán than củi	-	10.323.570.156
Các khoản khác	36.104.609.193	33.082.479.993
	70.673.494.779	113.970.685.358

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	10.484.821.533	11.093.417.127
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	2.442.578.191	2.277.663.739
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	117.793.217.478	-
- Công ty CP VIMC Logistics	-	1.347.908.377
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	3.878.723.070	10.927.976.052
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	63.829.543.785	3.785.654.913
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	171.768.260.017	165.302.260.638
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	3.825.665.809	3.763.612.580
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	49.142.845.980	115.588.834.957
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	67.281.410.425	59.399.705.105
- Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	1.274.213.348	124.015.144
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	263.336.613	-
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	23.794.277.218	83.780.349.050
Chi phí thuế TNDN hiện hành	515.778.893.467	457.391.397.682

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	30.427.163.738	28.228.676.672
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.427.163.738	28.228.676.672

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	491.608.874.101	490.336.752.012
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	491.608.874.101	490.336.752.012

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(2.198.487.066)	3.371.357.729
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.272.122.089	17.490.495.712
	(926.364.977)	20.861.853.441

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thuộc cổ đông công ty mẹ	1.834.849.768.096	2.296.953.367.238
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.834.849.768.096	2.296.953.367.238
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.200.588.000	1.200.588.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.528	1.913

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

41. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.969.253.772.934	1.316.757.030.096
Chi phí nhân công	2.502.868.196.315	2.491.476.177.897
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	15.551.240.251	26.773.154.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.313.561.439.040	1.326.558.006.876
Thuế, phí và lệ phí	56.062.498.484	26.445.274.950
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	219.227.863.618	63.741.631.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.680.237.166.961	4.717.831.900.450
Chi phí khác bằng tiền	486.503.031.196	511.995.944.510
	11.243.265.208.799	10.481.579.119.930

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền thu từ đi vay trong kỳ là thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền trả nợ gốc vay trong kỳ là trả nợ theo kế ước thông thường.

43. THÔNG TIN KHÁC

Các thông tin về Cầu cảng số 04 và số 05 bến cảng Chùa Vẽ là các hạng mục thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp cảng Hải Phòng giai đoạn II do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quyết định số 29/QĐ-TTg ngày 09/01/1999 đang được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty CP Cảng Hải Phòng - Công ty con của Tổng Công ty:

- Chủ đầu tư: Bộ Giao thông vận tải;
- Nguồn vốn đầu tư: vay ODA Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ;
- Quá trình thực hiện của dự án:
 - + Năm 2006, cả hai cầu cảng số 04 và 05 đã được đầu tư hoàn thành và đưa vào sử dụng.
 - + Ngày 25/12/2013, Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 2313/TTg-KTN đồng ý đề nghị của Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao cho Cảng Hải Phòng tiếp tục quản lý, khai thác các Cầu cảng số 4 và số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ.

+ Ngày 25/03/2014, Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 1966/TTg-KTN giao cho Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo, hướng dẫn Công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng thực hiện việc hạch toán tăng tài sản đối với giá trị của các cầu cảng số 4 và số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ (các Cầu cảng) theo quy định của pháp luật.

+ Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Quyết định số 4196/QĐ - BGTVT về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành đối với Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng - Giai đoạn II và yêu cầu Công ty hoàn thành thủ tục vay đối với giá trị quyết toán của hai công trình nêu trên là 342,1 tỷ VND.

+ Bên cạnh đó, Bộ Giao thông vận tải cũng giao cho Công ty báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị phần chi phí khác được phân bổ cho gói thiết bị của dự án với số tiền là 55,3 tỷ VND.

+ Tuy nhiên, Công ty đã có văn bản báo cáo Bộ Tài chính về giá trị 55,3 tỷ VND này đã bao gồm tiền lãi vay vốn cho gói thiết bị là 14,1 tỷ VND. Công ty đã trả số tiền lãi này và đã có xác nhận của Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010. Do đó, Công ty chỉ ghi nhận chi phí khác cho gói thiết bị là: 41,14 tỷ VND.

+ Theo đó, Công ty tạm ghi nhận giá trị của 02 cầu Cảng số 04, 05, bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt tại ngày 30/06/2022 là 279,7 tỷ VND và 148,9 tỷ VND căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ - BGTVT ngày 25/11/2015 của Bộ Giao thông Vận tải (Thuyết minh số 13).

+ Căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25/11/2015 và Biên bản "Về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần được ký giữa Tổ công tác Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty vào ngày 10/10/2016, Công ty Cảng Hải Phòng đã tạm thời điều chỉnh giá trị các tài sản, thiết bị nêu trên và ghi nhận giá trị khoản vay với tổng số tiền là 383,3 tỷ VND (bao gồm 342,1 tỷ VND là giá trị quyết toán của 02 cầu cảng số 04, 05, bãi container cảng Chùa Vẽ và 41,2 tỷ VND là phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị thuộc dự án). Việc ghi nhận này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ ngày 01/07/2014 (ngày Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần) (thuyết minh số 24⁽³⁾).

- Các khoản phải thu, phải trả phát sinh từ dự án:

+ Theo các văn bản: Kết luận số 1134/KL-TTr ngày 06/12/2019 của Đoàn thanh tra Bộ Tài chính tại Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam; văn bản số 3910/BTC-TTr ngày 03/4/2020 của Bộ Tài chính về việc xử lý tạm nộp tiền khấu hao, trích trước lãi vay tài sản cầu cảng số 4, số 5 và bãi container - Cảng Hải Phòng thì: Cảng Hải Phòng phải nộp đủ số tiền khấu hao và tạm trích trước chi phí lãi vay của tài sản cầu số 4, số 5 bến Cảng Chùa Vẽ từ thời điểm 01/07/2014 đến 31/12/2018 là 194.218.263.761 VND (trong đó tiền khấu hao là 44.887.141.500 VND và tạm trích trước chi phí lãi vay là 149.331.122.261 VND) (thuyết minh số 21⁽¹⁾).

- + Công ty đã tạm nộp các khoản trên vào ngân sách Nhà nước các khoản trên và hạch toán vào:
 - Phải thu khác đối với giá trị khấu hao và lãi vay của các tài sản này trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến ngày 31/12/2018 số tiền là: 44.887.141.500 VND (thuyết minh số 8⁽⁵⁾).
 - Giảm số trích trước chi phí phải trả đối chi phí lãi vay tạm trích trước với tổng số tiền là: 149.331.122.261 VND (thuyết minh số 21⁽¹⁾).
 - Theo thông báo số 1101/TB-KTNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Kiểm toán Nhà Nước cho báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty, theo đó Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố Báo cáo Tài chính năm 2021 theo đó tăng số trích trước chi phí phải trả đối chi phí lãi vay tạm trích với tổng số tiền là: 149.331.122.261 VND và tăng Phải thu khác tương ứng (thuyết minh số 8⁽⁵⁾).
- Cơ chế quản lý vận hành dự án và phương án trả nợ:
 - + Thực hiện các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Công ty CP Cảng Hải Phòng đã lập và trình phương án vay, trả nợ cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ với thời hạn 5 năm từ 2016 đến 2020. Phương án này đã được Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam chấp thuận, chuyển Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt.
 - + Sau nhiều lần làm việc giữa các bên, ngày 23/07/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN trình Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và phương án vay, trả cầu cảng số 04, 05, bãi container Cảng Chùa Vẽ. Trong đó có kiến nghị rà soát các quy định của pháp luật trong việc cho Cảng Hải phòng vay, trả nợ (chuyển giao tài sản công sang tài sản doanh nghiệp).
 - + Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018, Bộ Giao thông Vận tải đã có văn bản số 638/TB-BGTVT ngày 05/12/2018 chỉ đạo Cảng Hải Phòng xây dựng phương án thuê khai thác cầu 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ.
 - + Theo đó, Công ty đã xây dựng phương án thuê khai thác các tài sản này như sau:
 - Thời điểm trước ngày 01/07/2014 (trước thời điểm cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng): cầu cảng số 04, 05 và bãi container được giao cho Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng (doanh nghiệp nhà nước) quản lý khai thác.
 - Thời điểm từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2019: Cho phép chỉ định Công ty CP Cảng Hải phòng thuê quản lý, khai thác cầu cảng số 04, 05 và bãi container. Giá cho thuê theo quyết định của Chính phủ, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính phê duyệt.
 - Thời điểm từ ngày 01/01/2020 trở đi: Thực hiện theo quy định của Nghị định số 43/2018/NĐ-CP, thực hiện đấu giá cho thuê khai thác tài sản, kết cấu hạ tầng tại cầu cảng số 04,05 và bãi container do nhà nước đầu tư.
 - Ngày 20/02/2020, Bộ Giao thông Vận tải đã có thông báo số 56/TB-BGTVT thông báo kết luận về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ. Hiện nay, Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông - Bộ Giao thông Vận tải đang thực hiện các thủ tục báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Do đó, Công ty CP Cảng Hải Phòng đã dừng trích khấu hao đối với các tài sản cố định thuộc dự án này, dừng ghi nhận lãi vay tương ứng để chờ quyết định chính thức của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.
 - Ngày 28/10/2020, Bộ Giao thông vận tải đã có văn bản số 10855/BGTVT-KCHT gửi Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về việc báo cáo về hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.
 - Sau khi nhận được văn bản số 765/CV-CHP ngày 18/03/2022 của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, ngày 29/03/2022, Bộ Giao thông vận tải đã có công văn số 2982/BGTVT-KCHT thông báo về việc Bộ Giao thông vận tải đã có các văn bản số 6114/BGTVT-KCHT ngày 28/06/2021, văn bản số 2426/BGTVT-KCHT ngày 15/03/2022 gửi Văn phòng Chính phủ đề nghị sớm tham mưu báo cáo Chính phủ/Thủ tướng Chính phủ xem xét chỉ đạo về phương án trả nợ cầu cảng số 4, số 5 Cảng Chùa Vẽ theo các nội dung báo cáo tại văn bản số 10855/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2020. Ngày 11/11/2022, Văn phòng Chính phủ đã ra văn bản số 7642/VPCN-CN truyền đạt ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ, theo đó Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, bên liên quan nghiên cứu, rà soát kỹ lưỡng các phương án và thống nhất một phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ. Hiện tại, Bộ Giao thông vận tải đã hoàn thiện dự thảo phương án quản lý, khai thác và đang trong quá trình lấy ý kiến các bên. Do đó, đến thời điểm 31/12/2022 các vấn đề trên vẫn chưa được giải quyết.

44. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động dịch vụ vận tải	Hoạt động dịch vụ cảng biển	Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.850.420.930.960	7.468.000.628.287	315.434.877.929	709.142.532.709	14.342.998.969.885	-	14.342.998.969.885
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	157.219.185.187	147.344.935.528	18.875.004.769	-	323.439.125.484	(323.439.125.484)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.831.767.902.662	1.970.023.943.866	117.236.068.921	57.231.154.554	3.976.259.070.003	-	3.976.259.070.003
Tổng chi phí mua tài sản cố định	173.460.186.288	703.824.601.919	62.816.789.374	24.052.550.256	964.154.127.837	-	964.154.127.837
Tài sản bộ phận	4.158.961.374.100	17.325.309.246.102	13.837.023.535.040	1.224.106.573.457	36.545.400.728.699	(9.598.915.029.591)	26.946.485.699.108
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng Tài sản	4.158.961.374.100	17.325.309.246.102	13.837.023.535.040	1.224.106.573.457	36.545.400.728.699	(9.598.915.029.591)	26.946.485.699.108
Nợ phải trả của các bộ phận	4.647.992.525.349	5.649.650.649.123	2.048.175.758.085	649.834.937.937	12.995.653.870.494	(134.536.501.181)	12.861.117.369.313
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	4.647.992.525.349	5.649.650.649.123	2.048.175.758.085	649.834.937.937	12.995.653.870.494	(134.536.501.181)	12.861.117.369.313

Theo lĩnh vực địa lý

	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.343.995.787.257	4.999.003.182.628	14.342.998.969.885
Tài sản bộ phận	23.438.717.594.086	3.507.768.105.021	26.946.485.699.108
Tổng chi phí mua tài sản cố định	218.276.722.752	745.877.405.085	964.154.127.837

46. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng		168.374.682.627	260.207.619.645
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	24.814.814	66.487.690
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	525.238.000	401.609.317
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	76.714.997	926.479.376
- Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	10.897.418.024	11.622.894.487
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	927.640.695	840.181.819
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	13.729.067.836	29.506.810.052
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	143.720.000	4.053.859.060
- Công ty CP HPH Logistics	Công ty liên kết	8.787.118.164	9.291.593.607
- Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	211.000.000	209.400.000
- Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	74.550.146.400	156.135.982.060
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	5.334.926.744	7.679.569.421
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	8.515.525.355	3.706.093.341
- Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	5.920.944.018	6.940.641.984
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	631.462.164	577.603.000
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	14.836.909.091	14.052.599.984
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	23.262.036.325	14.195.814.447
Mua hàng hóa dịch vụ		231.255.990.563	218.640.358.973
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	Công ty liên kết	28.601.818	3.050.395.077
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	21.965.308.549	18.509.470.464
- Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	3.240.473.048	3.112.445.869
- Công ty CP DV Hàng Hải Tân Hưng Phúc	Công ty liên kết	10.124.970.637	10.262.939.210
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	7.279.892.735	16.207.945.495
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	5.164.296.038	9.219.639.060
- Công ty CP Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	486.384.000	227.040.000
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	75.055.935.765	79.041.186.559
- Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	64.372.225.811	65.461.227.390
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	23.315.995.445	12.826.725.000
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	785.004.831	504.000.000
- Công ty Cổ phần HPH Logistics	Công ty liên kết	10.941.182.426	-
- Công ty CP Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	7.799.395.500	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Công ty liên kết	696.323.960	217.344.849

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP
Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức được nhận		36.330.119.027	28.339.409.716
- Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	1.360.800.000	1.455.306.993
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	2.915.886.000	2.915.886.000
- Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	3.267.000.000	2.915.886.000
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình	Công ty liên kết	6.527.440.920	6.737.370.640
- Công ty CP Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	4.620.000.000	2.520.000.000
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	5.500.000.000	-
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	2.981.601.000	5.366.881.800
- Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Công ty liên kết	2.898.000.000	-
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	1.393.524.000	1.393.524.000
- Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	216.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	Công ty liên kết	-	150.000.000
- Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd	Công ty liên kết	2.135.699.439	2.287.592.590
- Công ty CP Công nghiệp Dịch vụ Hàng hải	Công ty liên kết	900.000.000	1.200.000.000
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	1.614.167.668	1.396.961.693
Lãi cho vay		3.589.099.418	2.002.648.974
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	3.589.099.418	2.002.648.974
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt:			
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	1.005.848.804	630.202.655
Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.030.641.601	591.022.615
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	1.010.112.498	637.476.815
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	1.001.472.516	599.416.815
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	963.648.452	577.120.429
Ông Bùi Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/07/2021)	-	308.866.400
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	967.696.527	654.452.843
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	1.137.808.127	629.016.003
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban kiểm soát	1.051.723.581	615.317.303
Ông Phạm Cao Huệ	Kiểm soát viên	731.601.389	495.385.372
Bà Phan Thị Nhị Hà	Kiểm soát viên	893.825.454	588.713.022
		9.794.378.949	6.326.990.270

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

47. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã

được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 căn cứ theo các Báo cáo Kiểm toán Nhà Nước về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà Nước năm 2021 tại Công ty mẹ và các Công ty con. Theo đó số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu	Số liệu trên BCTC	Chênh lệch
		điều chỉnh lại	hợp nhất năm trước	
		VND	VND	VND
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất				
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.989.608.515.969	1.853.814.580.093	135.793.935.876
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	513.706.747.749	515.244.126.318	(1.537.378.569)
- Phải thu ngắn hạn khác	136	769.169.507.378	605.933.755.279	163.235.752.099
- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(315.259.566.754)	(343.132.605.742)	27.873.038.988
- Hàng tồn kho	141	780.632.014.526	743.721.122.820	36.910.891.706
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	124.761.558.574	120.936.047.551	3.825.511.023
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	231.080.168.218	231.159.809.403	(79.641.185)
- Tài sản cố định hữu hình	221	9.378.588.878.935	9.370.754.173.970	7.834.704.965
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	717.828.942.887	717.296.360.160	532.582.727
- Đầu tư tài chính dài hạn	250	1.795.721.216.388	1.795.330.588.765	390.627.623
- Chi phí trả trước dài hạn	261	380.239.024.729	381.189.331.850	(950.307.121)
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.298.044.580.054	1.299.353.804.558	(1.309.224.504)
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	287.968.220.505	231.332.901.029	56.635.319.476
- Phải trả người lao động	314	572.785.085.211	574.369.984.730	(1.584.899.519)
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.273.620.560.913	2.124.289.438.652	149.331.122.261
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	76.407.808.461	41.207.505.033	35.200.303.428
- Phải trả ngắn hạn khác	319	1.905.909.399.350	1.908.409.399.350	(2.500.000.000)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	94.603.098.903	94.374.097.480	229.001.423
- Chi phí phải trả dài hạn	333	15.167.333.302	15.667.333.302	(500.000.000)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1.783.322.740.197)	(1.872.916.305.719)	89.593.565.522
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	3.884.468.389.386	3.835.733.859.341	48.734.530.045
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13.341.473.843.784	13.269.462.328.636	72.011.515.148
- Giá vốn hàng bán	11	9.592.286.545.772	9.638.541.764.604	(46.255.218.832)
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	606.874.404.375	602.969.685.634	3.904.718.741
- Chi phí tài chính	22	558.327.878.540	558.718.506.163	(390.627.623)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	998.849.373.488	1.029.495.085.934	(30.645.712.446)
- Thu nhập khác	31	433.599.594.161	427.921.142.120	5.678.452.041
- Chi phí khác	32	113.970.685.358	120.613.333.865	(6.642.648.507)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.805.548.184.312	3.640.019.290.974	165.528.893.338
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	457.391.397.682	430.190.599.911	27.200.797.771
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	2.296.953.367.238	2.191.447.232.232	105.506.135.006
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	1.030.341.565.951	997.519.605.390	32.821.960.561

	Mã số	Số liệu	Số liệu trên BCTC	Chênh lệch
		điều chỉnh lại	hợp nhất năm trước	
		VND	VND	VND
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
- Lợi nhuận trước thuế	01	3.805.548.184.312	3.640.019.290.974	165.528.893.338
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.340.810.722.672	1.337.516.116.274	3.294.606.398
- Các khoản dự phòng	03	28.226.441.424	56.490.108.035	(28.263.666.611)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(698.884.553.388)	(401.471.885.167)	(297.412.668.221)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(77.788.910.885)	(40.878.019.179)	(36.910.891.706)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	858.869.343.599	650.797.520.228	208.071.823.371
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(72.851.541.476)	(69.976.337.574)	(2.875.203.902)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	599.916.423	370.915.000	229.001.423
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(486.054.337.423)	(474.392.443.333)	(11.661.894.090)

Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu

Lê Duy Dương
Trưởng Ban Tài chính
kế toán



Nguyễn Cảnh Tinh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2023